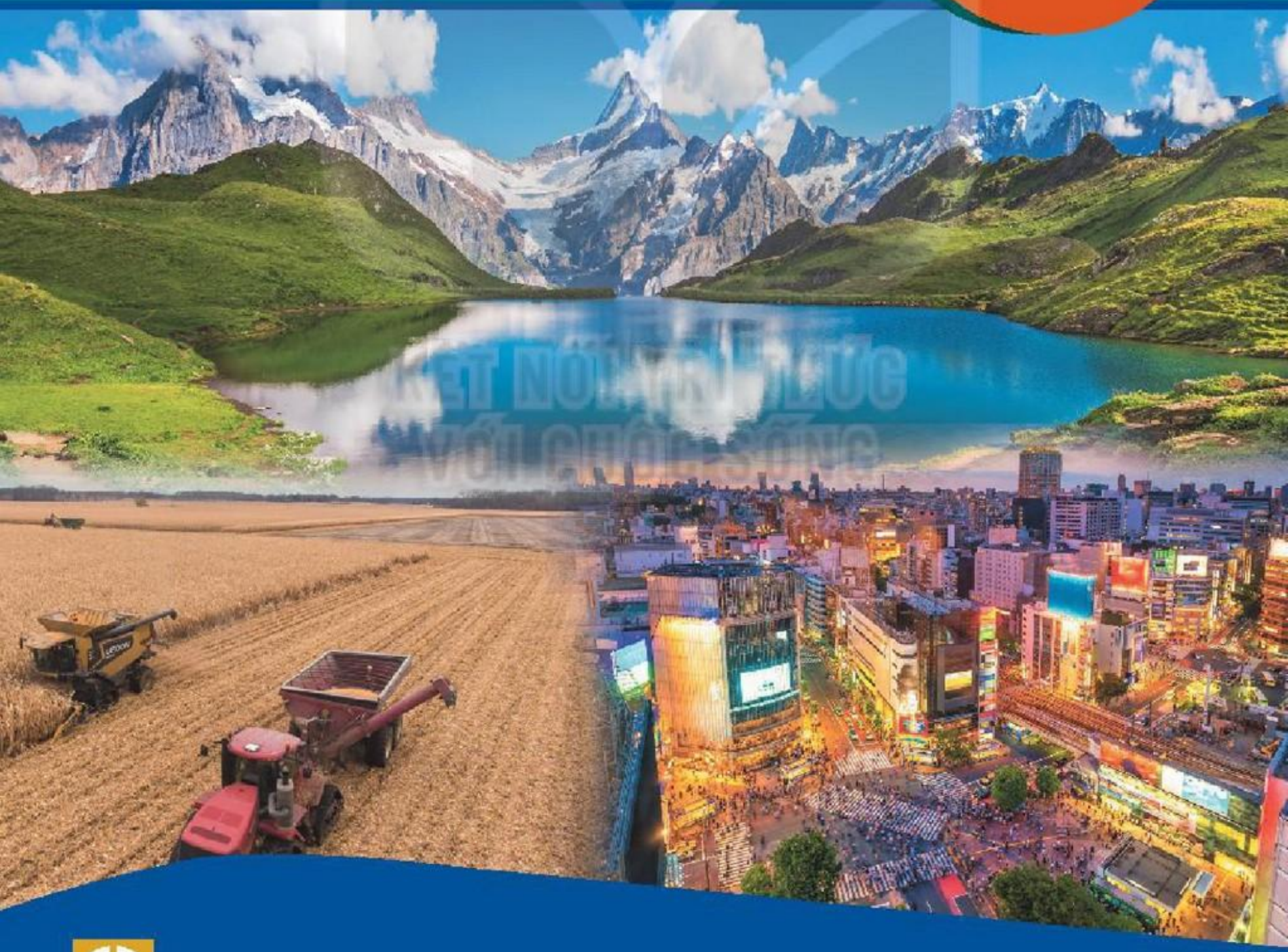
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LÊ HUỲNH (Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – VŨ THỊ HẰNG – NGUYỄN VIỆT KHÔI
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập ĐỊA LÍ 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – VŨ THỊ HẰNG – NGUYỄN VIỆT KHÔI
NGUYỄN PHƯƠNG THẢO – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập
ĐỊA LÍ 10

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Bài tập Địa lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống) gồm một hệ thống câu hỏi và bài tập, được biên soạn trên cơ sở chương trình và sách giáo khoa (SGK) *Địa lí 10* bộ Kết nối tri thức với cuộc sống của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Sách gồm hai phần:

Phần một. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Gồm các câu hỏi, bài tập bám sát nội dung trong SGK với nhiều hình thức khác nhau: trắc nghiệm (chọn đáp án đúng, lựa chọn câu đúng – sai, nối, điền khuyết), tự luận, câu hỏi rèn luyện kĩ năng,...

Phần hai. GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hướng dẫn, gợi ý cách thức làm bài và đáp án cho những câu hỏi và bài tập khó.

Để thuận tiện cho việc sử dụng của học sinh và tham khảo của giáo viên, cấu trúc của sách được sắp xếp theo từng chương, bài SGK *Địa lí 10* (Kết nối tri thức với cuộc sống). **Bài tập Địa lí 10** (Kết nối tri thức với cuộc sống) có thể sử dụng trong tất cả các khâu của quá trình dạy học: chuẩn bị bài ở nhà, học tập trên lớp, học và ôn tập bài cũ,...

Hi vọng cuốn sách này sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đổi mới phương pháp học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất, giúp học sinh củng cố kiến thức được lĩnh hội trên lớp, hình thành và phát triển các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù môn Địa lí.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng, song chắc chắn còn có thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các em học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 2

PHẦN MỘT. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP 5

Bài 1. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp 5

Chương 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ 7

Bài 2. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ 7

Bài 3. Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống, một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống 9

Chương 2. TRÁI ĐẤT 11

Bài 4. Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất 11

Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất 13

Chương 3. THẠCH QUYỂN 18

Bài 6. Thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng 18

Bài 7. Nội lực và ngoại lực 20

Bài 8. Thực hành: Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa 22

Chương 4. KHÍ QUYỂN 24

Bài 9. Khí quyển, các yếu tố khí hậu 24

Bài 10. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu 29

Chương 5. THUỶ QUYỂN 32

Bài 11. Thuỷ quyển, nước trên lục địa 32

Bài 12. Nước biển và đại dương 34

Bài 13. Thực hành: Phân tích chế độ nước của sông Đà Rằng 37

Chương 6. SINH QUYỂN 38

Bài 14. Đất trên Trái Đất 38

Bài 15. Sinh quyển 40

Bài 16. Thực hành: Tìm hiểu sự phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất 41

Chương 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ 42

Bài 17. Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí 42

Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới 44

Chương 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ **47**
Bài 19. Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số thế giới 47
Bài 20. Phân bố dân cư và đô thị hoá trên thế giới 51
Chương 9. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ **54**
Bài 21. Các nguồn lực phát triển kinh tế 54
Bài 22. Cơ cấu kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia 55
Chương 10. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN **58**
Bài 23. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản 58
Bài 24. Địa lí ngành nông nghiệp 60
Bài 25. Địa lí ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản 63
Bài 26. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại trên thế giới và định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai 66
Bài 27. Thực hành: Vẽ và nhận xét biểu đồ về sản lượng lương thực của thế giới 68
Chương 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP **69**
Bài 28. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp 69
Bài 29. Địa lí một số ngành công nghiệp 71
Bài 30. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp 76
Bài 31. Tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai 78
Chương 12. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ **79**
Bài 33. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ 79
Bài 34. Địa lí ngành giao thông vận tải 81
Bài 35. Địa lí ngành bưu chính viễn thông 84
Bài 36. Địa lí ngành du lịch 86
Bài 37. Địa lí ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng 87
Chương 13. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH **92**
Bài 39. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên 92
Bài 40. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh 94

PHẦN HAI. GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP **96**

PHẦN MỘT

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

BÀI 1. MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

❶ Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Đặc điểm cơ bản nhất của môn Địa lí là

A. môn xã hội.
B. mang tính tổng hợp.
C. môn tự nhiên.
D. liên quan đến bản đồ.

1.2. Phát biểu nào sau đây *không* đúng khi nói về đặc điểm của môn Địa lí?

A. Địa lí được học ở tất cả các cấp học phổ thông.
B. Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội.
C. Môn Địa lí mang tính tổng hợp.
D. Địa lí là môn độc lập, không có mối liên quan với các môn học khác.

1.3. Môn Địa lí có liên quan đến nhiều ngành nghề khác nhau trong xã hội là do

A. nội dung môn Địa lí mang tính tổng hợp.
B. ra đời từ rất sớm.
C. là môn học độc lập.
D. vai trò quan trọng của môn Địa lí.

1.4. Những nhóm ngành nghề nào sau đây liên quan chặt chẽ đến kiến thức môn Địa lí?

A. Dân số, tài nguyên, môi trường.
B. Thể dục, thể thao, văn hoá.
C. Lịch sử, khảo cổ, công tác xã hội.
D. Kinh tế, công nghệ, ngoại giao.

❷ Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa các câu sai.

a) Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học tự nhiên.
b) Môn Địa lí mang tính tổng hợp, gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và lĩnh vực khoa học xã hội.
c) Môn Địa lí có vai trò quan trọng trong đời sống, sản xuất.
d) Kiến thức địa lí hỗ trợ cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau trong xã hội.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

khoa học địa lí	*các ngành nghề*	*có trách nhiệm*	*kiến thức địa lí*

Môn Địa lí giúp các em có được những hiểu biết cơ bản về (1)....., các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng (2)..... trong đời sống; củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông, tạo cơ sở vững chắc để các em tiếp tục theo học (3)..... liên quan; đồng thời giáo dục cho các em lòng yêu nước, tinh thần hợp tác quốc tế, nhận thức đúng đắn và (4)..... với môi trường.

4 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp về các ngành nghề có liên quan đến môn Địa lí.

NGÀNH, NGHỀ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC ĐỊA LÍ

Kiến thức	**Ngành nghề liên quan**
	a) Khí hậu học
	b) Dân số học
1. Địa lí tự nhiên	c) Giảng dạy Địa lí
	d) Nông nghiệp
2. Địa lí kinh tế – xã hội	e) Du lịch
	g) Quản lí tài nguyên, môi trường
3. Địa lí tổng hợp	h) Quy hoạch phát triển
	i) Quân sự

5 Tại sao một trong những yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch là phải hiểu biết về địa lí và lịch sử?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

BÀI 2. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Phương pháp kí hiệu thể hiện đối tượng địa lí

A. phân bố rải rác ở khắp nơi trong không gian.

B. phân bố độc lập.

C. phân bố theo những điểm cụ thể hay tập trung trên một diện tích nhỏ mà không thể hiện được trên bản đồ theo tỉ lệ.

D. có sự di chuyển.

1.2. Trong phương pháp bản đồ – biểu đồ, để thể hiện giá trị tổng cộng của một đối tượng địa lí trên các đơn vị lãnh thổ, người ta dùng cách

A. đặt các kí hiệu vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

B. đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

C. đặt các điểm chấm vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

D. khoanh vùng các đơn vị lãnh thổ đó.

1.3. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thể hiện đối tượng, hiện tượng

A. có sự di chuyển.

B. phân bố theo những điểm cụ thể.

C. có ranh giới rõ rệt.

D. phân tán theo không gian.

1.4. Phương pháp chấm điểm được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm phân bố

A. thành từng vùng.

B. theo luồng di chuyển.

C. theo những điểm cụ thể.

D. phân tán lẻ tẻ.

1.5. Phương pháp khoanh vùng thể hiện đối tượng

A. phân bố theo vị trí cụ thể.

B. có sự di chuyển trong không gian.

C. phân bố theo vùng đồng đều trên khắp lãnh thổ.

D. phân bố theo vùng nhưng không đều khắp trên lãnh thổ.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại những câu sai.

a) Phương pháp kí hiệu thể hiện số lượng của đối tượng thông qua hình dạng của các kí hiệu.

b) Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thể hiện hướng di chuyển của đối tượng thông qua hướng của mũi tên.

c) Phương pháp bản đồ – biểu đồ thể hiện số lượng của đối tượng thông qua vị trí đặt các biểu đồ.

d) Phương pháp chấm điểm thể hiện số lượng của đối tượng thông qua số lượng các điểm chấm.

3 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

PHƯƠNG PHÁP THỂ HIỆN MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG, HIỆN TƯỢNG ĐỊA LÍ

Đối tượng, hiện tượng địa lí	Phương pháp thể hiện
1. Mỏ khoáng sản	a) Phương pháp kí hiệu
2. Sự di dân từ nông thôn ra đô thị	b) Phương pháp kí hiệu đường chuyển động
3. Phân bố dân cư nông thôn	
4. Số học sinh các xã, phường, thị trấn	c) Phương pháp bản đồ – biểu đồ
5. Cơ sở sản xuất	d) Phương pháp chấm điểm
6. Phân bố các loại đất khác nhau	e) Phương pháp khoanh vùng

4 Lập bảng để phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ (về đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

5 Cho biết phương pháp đã được sử dụng để thể hiện diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước năm 2019 ở bản đồ hình 25.1 trang 74 SGK.

6 Tại sao trên bản đồ hình 2.2 SGK, gió Tây khô nóng lại có màu đỏ và kích thước nhỏ hơn các loại gió khác?

7 Nếu nhận được đề nghị cộng tác làm bản đồ dân cư cho huyện nơi em sống, em sẽ tư vấn chọn phương pháp và hướng dẫn cụ thể như thế nào để thể hiện các nội dung sau đây:

– Mật độ dân số các xã, thị trấn trong huyện.

– Quy mô và cơ cấu dân số theo giới tính của các xã, thị trấn trong huyện.

– Phân bố dân cư trong huyện.

– Các thị trấn, thị tứ.

– Các yếu tố khác: sông, đường giao thông, địa giới huyện, địa giới xã – thị trấn.

BÀI 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG, MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Bước nào sau đây *không* có trong sử dụng bản đồ?

A. Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.

B. Đo kích thước bản đồ.

C. Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.

D. Tìm hiểu kí bảng chú giải bản đồ.

1.2. Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là

A. định vị đối tượng.

B. dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng.

C. tìm người và thiết bị đã bị mất.

D. chống trộm cho các phương tiện.

1.3. Ưu điểm của bản đồ số so với bản đồ giấy là

A. không cần sử dụng các thiết bị để hiển thị.

B. có nhiều kích thước và tỉ lệ.

C. thuận lợi trong sử dụng, lưu trữ và chỉnh sửa.

D. giá thành rẻ.

1.4. GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực:

A. kế toán, kiểm toán, thuế,...

B. giáo dục, y tế, thể dục thể thao,...

C. nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp,...

D. giao thông vận tải, quân sự, khí tượng,...

2 Hãy sắp xếp các bước sử dụng bản đồ phù hợp.

(1) Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.

(2) Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ.

(3) Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.

(4) Hiểu được các yếu tố cơ bản của bản đồ.

(5) Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.

3 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

vị trí	*tìm người, thiết bị*	*quản lí và điều hành*	*định vị*
	ứng dụng	*giao thông vận tải*	

GPS và bản đồ số được sử dụng nhiều trong cuộc sống hiện đại với nhiều (1)..... hữu ích. Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là (2)....., nhằm xác định (3)..... chính xác của các đối tượng trên bản đồ. GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, (4)..... sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị. Ngoài ra, GPS và bản đồ số còn dùng để (5)..... đã mất,... GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, nhất là trong (6).....

4 GPS có ứng dụng như thế nào trong ngành giao thông và nông nghiệp?

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT

BÀI 4. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Nguồn gốc của Trái Đất liên quan chặt chẽ với sự hình thành

A. hệ Mặt Trời. B. Vũ Trụ. C. Mặt Trăng. D. sự sống.

1.2. Giới hạn của vỏ Trái Đất là

A. từ lớp ô-dôn xuống đến đáy đại dương.

B. từ vỏ ngoài của Trái Đất xuống tới bề mặt Mô-hô.

C. từ vỏ ngoài của Trái Đất đến manti trên.

D. từ vỏ ngoài của Trái Đất đến manti dưới.

1.3. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với vỏ Trái Đất?

A. Độ dày dao động từ 5 – 70 km.

B. Chia thành hai kiểu: vỏ lục địa và vỏ đại dương.

C. Cấu tạo bởi ba tầng: macma, trầm tích, biến chất.

D. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá.

1.4. Theo nguồn gốc, đá được phân chia thành ba nhóm là

A. macma, trầm tích, biến chất.

B. macma, granit, badan.

C. trầm tích, granit, badan.

D. đá gơnai, đá hoa, đá phiến.

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

hình elip	*Mặt Trời*	*dải Ngân Hà*	*hành tinh*	*tăng nhiệt*

Một số giả thuyết cho rằng: Mặt Trời khi hình thành di chuyển trong (1)....., đi qua đám mây bụi và khí. Do lực hấp dẫn của Vũ Trụ mà trước hết là của (2)....., khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những

quỹ đạo (3)....., dần dần ngưng tụ thành các (4)..... (trong đó có Trái Đất). Vào cuối thời kì vật chất ngưng tụ, khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay, quá trình (5)..... bắt đầu diễn ra và dẫn đến sự nóng chảy của vật chất ở bên trong và sắp xếp thành các lớp.

3 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC TẦNG ĐÁ CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

Vị trí	Tên tầng	Đặc điểm
A. Dưới cùng	1. Tầng trầm tích	a) Do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành, không liên tục và có độ dày không đều.
B. Trên cùng	2. Tầng granit	b) Gồm các đá nặng hơn, vỏ đại dương cấu tạo chủ yếu bởi tầng này.
C. Ở giữa	3. Tầng badan	c) Gồm các loại đá nhẹ tạo nên, vỏ lục địa được cấu tạo chủ yếu bởi tầng này.

4 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC NHÓM ĐÁ

Nhóm đá	Nguồn gốc hình thành
1. Đá macma	a) Hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn, nhỏ.
2. Đá trầm tích	b) Được thành tạo do quá trình ngưng kết của các silicat nóng chảy.
3. Đá biến chất	c) Được thành tạo từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất.

5 Trình bày sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 5. HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau nên có giờ khác nhau. Nguyên nhân là

A. Trái Đất tự quay quanh trục.

B. trục Trái Đất nghiêng.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

D. Trái Đất có dạng hình khối cầu.

1.2. Khi Luân Đôn là 0 giờ ngày 20 – 11 – 2021 thì

A. Hà Nội là 8 giờ cùng ngày.

B. Xơ-un (Hàn Quốc) là 9 giờ cùng ngày.

C. Tô-ky-ô (Nhật Bản) là 10 giờ cùng ngày.

D. Béc-lin (Đức) là 2 giờ cùng ngày.

1.3. Khi Hà Nội là 9 giờ ngày 2 – 9 – 2021 thì

A. Tô-ky-ô (Nhật Bản) là 9 giờ cùng ngày.

B. Luân Đôn (Anh) là 2 giờ cùng ngày.

C. Băng Cốc (Thái Lan) là 8 giờ cùng ngày.

D. Xơ-un (Hàn Quốc) là 12 giờ cùng ngày.

1.4. Nếu múi giờ số 12 đang là 2 giờ ngày 15 – 2 thì cùng lúc đó Việt Nam (múi giờ số 7) đang là mấy giờ, ngày bao nhiêu?

A. 7 giờ ngày 15 – 2.

B. 7 giờ ngày 14 – 2.

C. 21 giờ ngày 15 – 2.

D. 21 giờ ngày 14 – 2.

1.5. Đường chuyển ngày quốc tế được quy định là

A. kinh tuyến 0° đi qua múi giờ số 0.

B. kinh tuyến 90°Đ đi qua giữa múi giờ số 6 (+6).

C. kinh tuyến 180° đi qua giữa múi giờ số 12 (+12).

D. kinh tuyến 90°T đi qua giữa múi giờ số 18 (–6).

1.6. Đường chuyển ngày quốc tế không phải là đường thẳng do

A. Trái Đất hình khối cầu không phải mặt phẳng.

B. được điều chỉnh theo biên giới quốc gia.

C. kinh tuyến 180° không phải là đường thẳng.

D. nằm giữa biển.

1.7. Những ngày nào trong năm ở mọi địa điểm trên bề mặt Trái Đất đều có ngày và đêm dài như nhau?

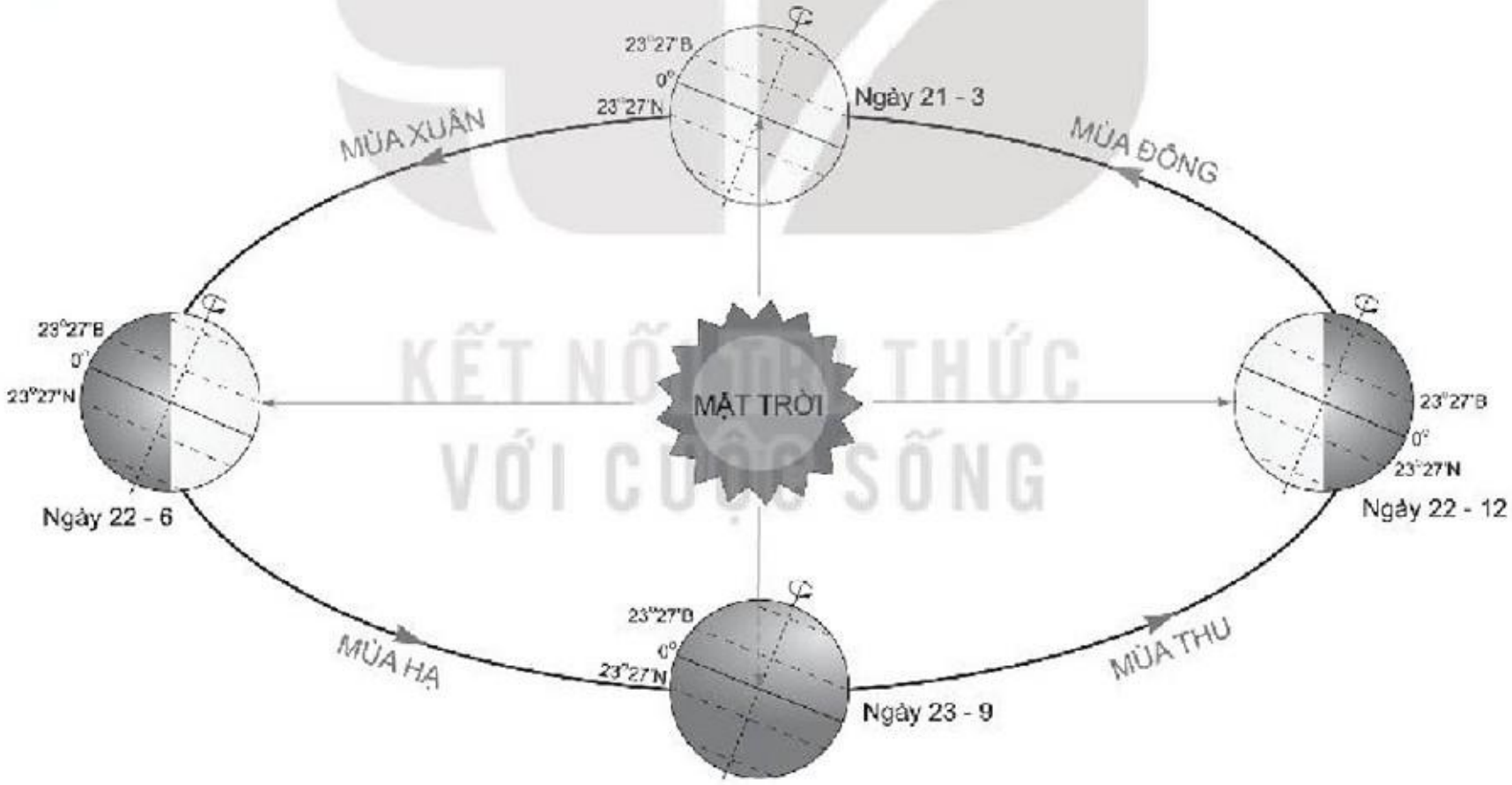
A. Ngày 21 – 3 và ngày 22 – 6.
B. Ngày 21 – 3 và ngày 23 – 9.
C. Ngày 22 – 6 và ngày 23 – 9.
D. Ngày 22 – 6 và ngày 22 – 12.

2 Dựa vào hình 5.1 SGK và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất. Nếu Trái Đất chỉ chuyển động quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm diễn ra như thế nào?

3 Khi ở Luân Đôn (Anh) là 9 giờ ngày 20 – 11 – 2021 thì cùng lúc đó ở các thành phố Hà Nội (múi số 7), Mát-xcơ-va (múi số 2), Niu Oóc (múi số 19), Ri-ô đê Gia-nê-rô (múi số 21) là mấy giờ, ngày nào?

4 Vẽ hình thể hiện độ dài ban ngày và ban đêm của các địa điểm trên Trái Đất vào ngày 21 – 3 và ngày 23 – 9.

5 Dựa vào hình dưới đây và kiến thức đã học:

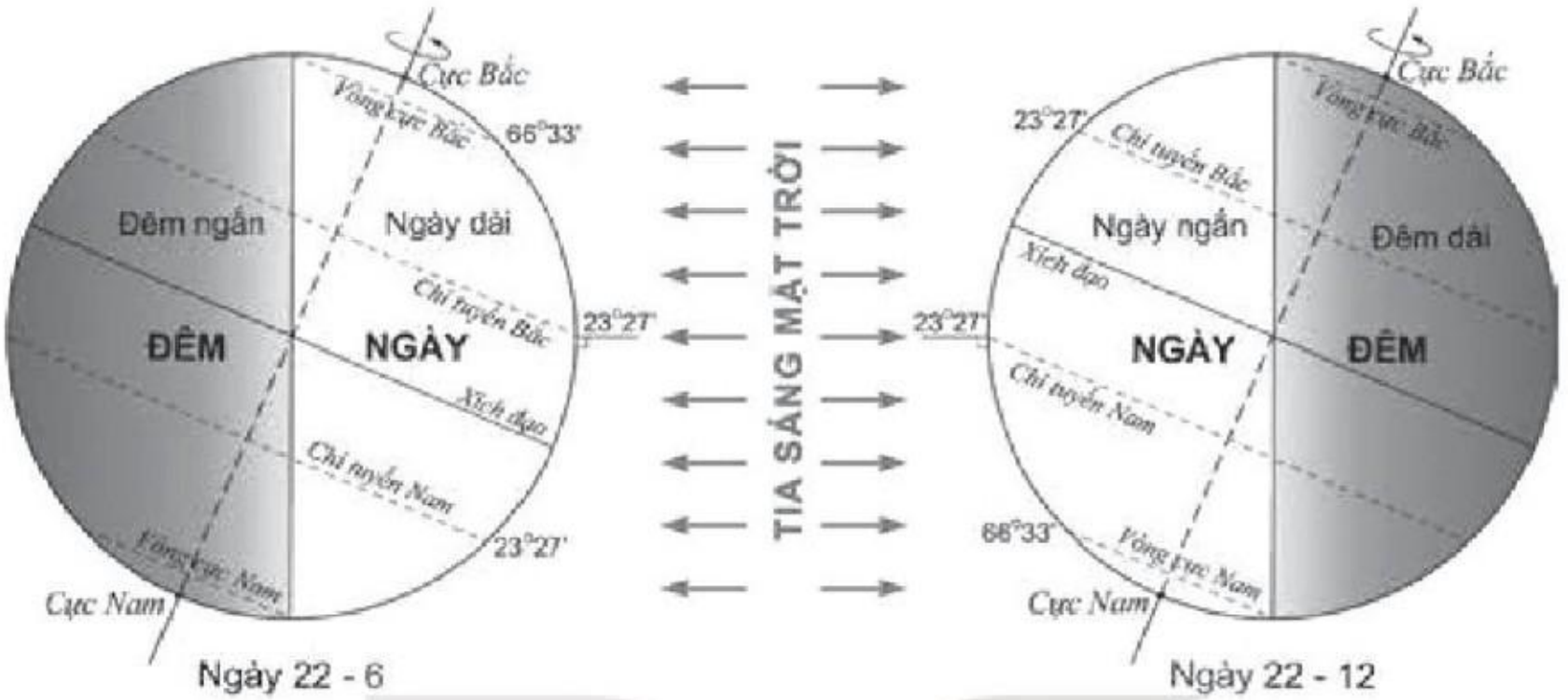


Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa ở bán cầu Bắc

– Trình bày chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
– Xác định 4 ngày mở đầu 4 mùa ở các nước vùng ôn đới bán cầu Nam.
– Cho biết thời gian các mùa diễn ra ở các nước vùng ôn đới bán cầu Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Dựa vào hình dưới đây:



Hiện tượng ngày và đêm vào các ngày 22 – 6 và ngày 22 – 12

– Nhận xét độ dài ban ngày và ban đêm giữa các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam trên Trái Đất vào ngày 22 – 6 và ngày 22 – 12. Nơi nào trên Trái Đất có ngày dài 24 giờ, đêm dài 24 giờ và nơi nào có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm?

– Cho biết độ dài thời gian ban ngày và thời gian ban đêm vào ngày 22 – 12 ở các vĩ độ: 0°, 66°33'B và 90°B.

7 Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

HIỆN TƯỢNG MÙA Ở CÁC VÙNG TRÊN TRÁI ĐẤT

Các vùng	Đặc điểm mùa
1. Xích đạo	a) Bốn mùa rõ rệt.
2. Nhiệt đới	b) Một mùa nóng quanh năm.
3. Ôn đới	c) Một mùa lạnh quanh năm.
4. Vùng cực	d) Hai mùa nhưng không rõ rệt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

MÙA Ở CÁC BÁN CẦU

Bán cầu Bắc	Thời gian	Bán cầu Nam
A. Mùa xuân	1. Từ ngày 21 – 3 đến ngày 22 – 6	a) Mùa xuân
B. Mùa hạ	2. Từ ngày 22 – 6 đến ngày 23 – 9	b) Mùa hạ
C. Mùa thu	3. Từ ngày 23 – 9 đến ngày 22 – 12	c) Mùa thu
D. Mùa đông	4. Từ ngày 22 – 12 đến ngày 21 – 3	d) Mùa đông

9 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

giờ địa phương	*khu vực giờ*	*giờ quốc tế*	*24 múi giờ*	*kinh tuyến*	*giờ múi*

Trái Đất có dạng hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các (1)..... khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau; vì vậy các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là (2)..... (hay giờ mặt trời). Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống, sản xuất. Do đó, người ta chia bề mặt Trái Đất làm (3)....., mỗi múi rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi giờ sẽ thống nhất có một giờ, đó là (4)..... Giờ ở múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi) được lấy làm (5)..... hay giờ GMT. Trong thực tế, ranh giới các múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia, tạo thành các (6).....

10 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa những câu sai.

a) Mùa là khoảng thời gian trong năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

b) Nguyên nhân sinh ra các mùa là do dạng khối cầu của Trái Đất.

c) Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

d) Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng nhiệt đới.

11 Tại sao người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải Ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường bắt đầu vào buổi chiều?

12 Giải thích câu tục ngữ sau:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

Câu tục ngữ đó đúng với những khu vực nào trên Trái Đất?

13 Xếp thứ tự nguyên nhân sinh ra mùa sao cho đúng.

NGUYÊN NHÂN SINH RA MÙA

1. Trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời.	2. Hình thành các mùa.
3. Thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ mặt trời thay đổi trong năm.	4. Có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN

BÀI 6. THẠCH QUYỂN, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Thạch quyển có độ dày khoảng

A. 50 km. B. 70 km. C. 100 km. D. 150 km.

1.2. Thạch quyển bao gồm

A. bộ phận vỏ lục địa và vỏ đại dương.

B. tầng badan, tầng trầm tích, tầng granit.

C. phần trên của lớp manti và vỏ Trái Đất.

D. vỏ Trái Đất và manti.

1.3. Những vùng bất ổn của Trái Đất thường nằm ở

A. trên các lục địa.

B. giữa đại dương.

C. các vùng gần cực.

D. vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

1.4. Nhìn chung, vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo thường

A. là những nơi không ổn định, có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa.

B. rất ổn định.

C. có diện tích nhỏ và kéo dài theo chiều kinh tuyến.

D. hình thành các dãy núi trẻ, cao đồ sộ.

1.5. Nhật Bản là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động của động đất và núi lửa nhất thế giới. Dựa vào hình 6.2 SGK, cho biết Nhật Bản nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo nào?

A. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

B. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi.

C. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi-líp-pin.

D. Mảng Âu – Á, mảng Phi, mảng Phi-líp-pin.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1.6. Dựa vào hình 6.2 SGK, cho biết dãy núi trẻ An-đét ở Nam Mỹ được hình thành do sự tiếp xúc của hai mảng kiến tạo nào?

A. Mảng Nam Mỹ và mảng Bắc Mỹ.

B. Mảng Nam Mỹ và mảng Na-xca.

C. Mảng Nam Mỹ và mảng Thái Bình Dương.

D. Mảng Nam Mỹ và mảng Phi.

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

đứng yên	*đáy đại dương*	*mảng kiến tạo*	*xô vào nhau*	*không ổn định*

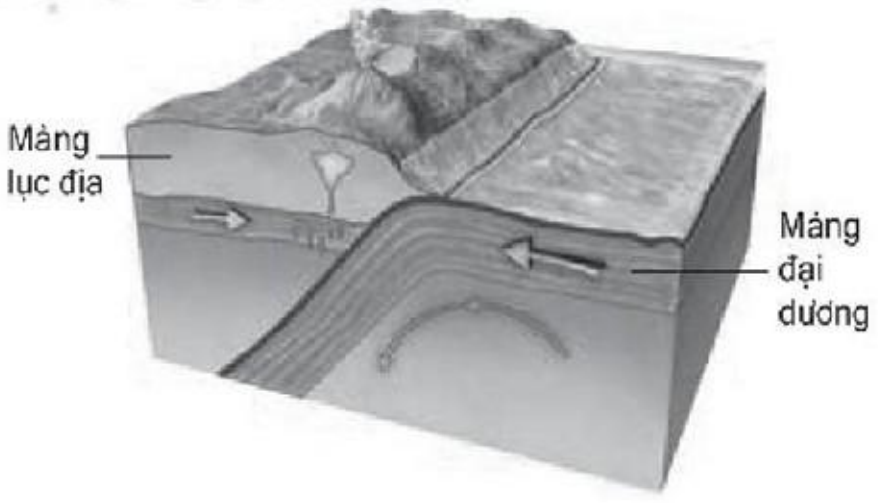
Trong quá trình hình thành, thạch quyển bị gãy vỡ và tách ra thành những mảng cứng gọi là (1)..... Các mảng kiến tạo không (2)..... mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo của manti. Mỗi mảng kiến tạo thường bao gồm cả phần lục địa và phần (3)....., nhưng có mảng chỉ có phần đáy đại dương như mảng Thái Bình Dương. Trong khi di chuyển, các mảng kiến tạo có thể (4)..... hoặc tách xa nhau. Nhìn chung, vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi (5)....., thường có hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa.

3 Phân biệt sự khác nhau giữa vỏ Trái Đất và thạch quyển.

4 Dựa vào hình sau, hãy mô tả kết quả khi các mảng kiến tạo xô vào nhau hoặc tách xa nhau.



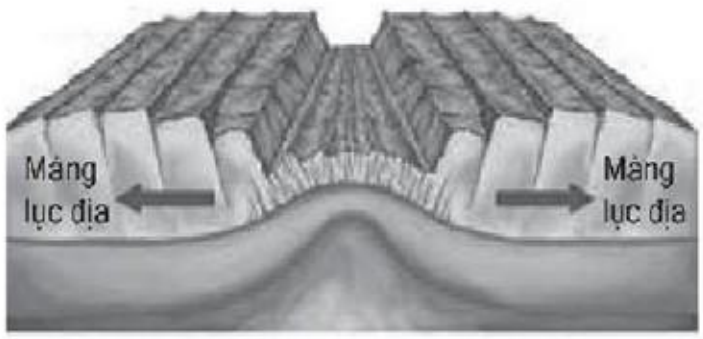
Mảng lục địa và mảng lục địa



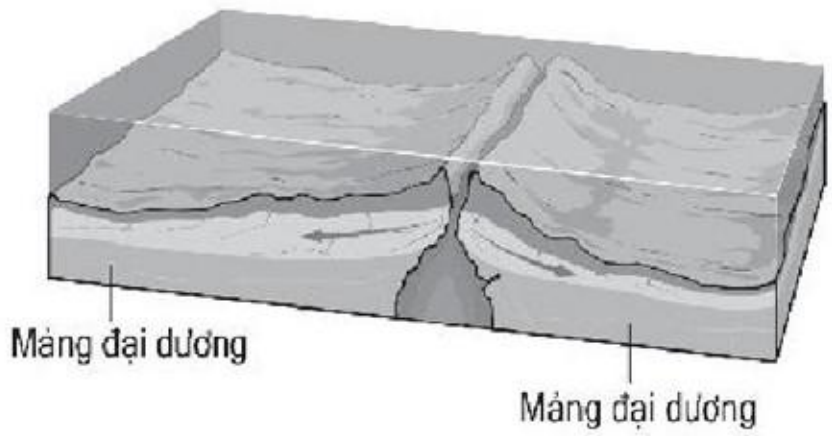
Mảng lục địa và mảng đại dương

Hai mảng kiến tạo xô vào nhau

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Mảng lục địa và mảng lục địa



Mảng lục địa và mảng đại dương

Hai mảng kiến tạo tách xa nhau

BÀI 7. NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Nội lực là

A. lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất mà nguyên nhân chủ yếu sinh ra là do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời.

B. lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất, liên quan tới nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

C. lực sinh ra trong lòng Trái Đất mà nguyên nhân chủ yếu sinh ra là do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời.

D. lực sinh ra trong lòng Trái Đất, liên quan tới nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

1.2. Nếp uốn được hình thành do

A. lực nén ép của các vận động theo phương nằm ngang.

B. lực vận động nâng lên, hạ xuống theo phương thẳng đứng của vỏ Trái Đất.

C. kết quả của động đất gây ra.

D. hoạt động núi lửa gây ra.

1.3. Địa hình cồn cát ven biển miền Trung nước ta là do

A. sóng biển và gió tạo thành.

B. sóng biển tạo nên.

C. nội lực.

D. sông tạo thành.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1.4. Địa hình cồn cát trong sa mạc là do

A. nội lực.

B. quá trình vận chuyển và bồi tụ của gió.

C. quá trình bóc mòn và bồi tụ.

D. quá trình phong hoá.

1.5. Tác động của ngoại lực, một chu trình hoàn chỉnh nhìn chung diễn ra tuần tự theo các quá trình như sau:

A. phong hoá – vận chuyển – bóc mòn – bồi tụ.

B. phong hoá – bồi tụ – bóc mòn – vận chuyển.

C. phong hoá – bóc mòn – vận chuyển – bồi tụ.

D. phong hoá – bóc mòn – bồi tụ – vận chuyển.

2 Xu hướng chung của quá trình nội lực và ngoại lực tác động tới địa hình bề mặt Trái Đất như thế nào? Nội lực và ngoại lực có mối quan hệ như thế nào trong sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

3 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

Nguyên nhân	Quá trình	Tác động, xu hướng
A. Chủ yếu do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời.	1. Nội lực	a) Tạo ra sự gồ ghề, mấp mô của địa hình mặt đất; thường tạo ra các dạng địa hình có kích thước lớn.
B. Liên quan đến nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.	2. Ngoại lực	b) Phá huỷ, san bằng sự gồ ghề, mấp mô làm cho địa hình trở nên bằng phẳng hơn; thường tạo ra các dạng địa hình nhỏ.

4 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC QUÁ TRÌNH NGOẠI LỰC

Quá trình ngoại lực	Định nghĩa
1. Quá trình phong hoá	a) Là quá trình tích tụ (trầm tích) các vật liệu phá huỷ.
2. Quá trình bóc mòn	b) Là quá trình dời chuyển các sản phẩm phong hoá khỏi vị trí ban đầu dưới tác động của nước chảy, sóng biển, gió, băng hà,...
3. Quá trình vận chuyển	c) Là quá trình phá huỷ, làm thay đổi đá và khoáng vật dưới tác động của nhiệt độ, nước, sinh vật,...
4. Quá trình bồi tụ	d) Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

5 Tại sao phong hoá vật lí diễn ra mạnh ở vùng sa mạc? Phong hoá hoá học diễn ra mạnh ở vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa như Việt Nam?

BÀI 8. THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA

1 Dựa vào hình 8 SGK, hãy lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Vành đai động đất *không* có ở nơi nào sau đây?

A. Phía tây châu Mỹ.

B. Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a.

C. Phía tây Thái Bình Dương.

D. Trung tâm châu Phi.

1.2. Vành đai núi lửa *không* có ở nơi nào sau đây?

A. Phía tây châu Mỹ.

B. Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a.

C. Phía tây Thái Bình Dương.

D. Trung tâm châu Mỹ.

1.3. Các vành đai động đất, núi lửa thường nằm ở

A. trung tâm các mảng kiến tạo.

B. rìa các mảng kiến tạo.

C. vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

D. tất cả mọi nơi.

1.4. Dựa vào hình 8 và hình 6.2 SGK, cho biết ở bờ Tây Thái Bình Dương, vành đai động đất, núi lửa hình thành do sự tiếp xúc của các mảng kiến tạo nào?

A. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi-líp-pin, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

B. Mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi-líp-pin.

C. Mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

D. Mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Thái Bình Dương, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

1.5. Dựa vào hình 8 và hình 6.2 SGK, cho biết vành đai động đất, núi lửa ở bờ Đông Thái Bình Dương nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo nào?

A. Mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương, mảng Phi, mảng Na-xca.

B. Mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Na-xca, mảng Cô-cốt, mảng Ca-ri-bê, mảng Thái Bình Dương.

C. Mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Phi, mảng Na-xca, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

D. Mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Âu – Á, mảng Phi-líp-pin, mảng Thái Bình Dương.

2 Dựa vào hình 8 SGK, em hãy xác định các vành đai động đất, núi lửa trên thế giới. Động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở khu vực nào?

3 Nêu nguyên nhân hình thành các dãy núi trẻ An-đét, Hi-ma-lay-a.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN

BÀI 9. KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Biểu hiện rõ rệt nhất của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là

A. nhiệt độ giảm dần từ Xích đạo về cực.

B. biên độ nhiệt độ tăng từ Xích đạo về cực.

C. sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

D. sự gia tăng nhiệt độ và biên độ nhiệt độ từ biển vào đất liền.

1.2. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

B. bề mặt các lục địa gồ ghề nên nhận được nhiều nhiệt hơn đại dương.

C. đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn nhưng toả nhiệt cũng nhanh hơn nước.

D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn độ cao trung bình của các đại dương.

1.3. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì

A. càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.

B. càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt trời càng giảm.

C. càng lên cao lượng mưa càng lớn làm giảm nhiệt.

D. càng lên cao gió thổi càng mạnh nên càng lạnh.

1.4. Trên Trái Đất, các đai áp cao và áp thấp phân bố như sau:

A. các đai áp cao nằm ở bán cầu Bắc, các đai áp thấp nằm ở bán cầu Nam.

B. các đai áp thấp nằm ở bán cầu Bắc, các đai áp cao nằm ở bán cầu Nam.

C. các đai áp cao và áp thấp nằm xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

D. các đai áp cao và áp thấp nằm xen kẽ và đối xứng qua Xích đạo.

1.5. Các đai khí áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các trung tâm khí áp riêng biệt do

A. sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

B. bị địa hình bề mặt Trái Đất chia cắt.

C. diện tích của các lục địa và các đại dương không đều nhau.

D. tác động của các loại gió thổi trên bề mặt Trái Đất.

1.6. Gió Tây ôn đới là loại gió

A. thổi từ miền ôn đới tới miền nhiệt đới.

B. thổi từ miền ôn đới lên miền cực.

C. thổi từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.

D. thổi từ áp cao cực về phía áp thấp ôn đới.

1.7. Trên những sườn núi cao đón gió, càng lên cao lượng mưa càng nhiều, nhưng ở đỉnh núi cao lượng mưa lại ít, do

A. ở đỉnh núi nhiệt độ rất thấp nên nước đóng băng.

B. ở đỉnh núi không khí loãng, lượng hơi nước ít.

C. ở đỉnh núi, nhiệt độ thấp nên có khí áp cao, hơi nước không bốc lên được.

D. gió gây mưa nhiều ở sườn núi, lên tới đỉnh độ ẩm giảm nhiều.

1.8. Các vùng trên bề mặt Trái Đất sắp xếp theo lượng mưa giảm dần là

A. vùng Xích đạo, vùng chí tuyến, vùng ôn đới, vùng cực.

B. vùng Xích đạo, vùng ôn đới, vùng chí tuyến, vùng cực.

C. vùng ôn đới, vùng Xích đạo, vùng cực, vùng chí tuyến.

D. vùng Xích đạo, vùng ôn đới, vùng cực, vùng chí tuyến.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại câu sai.

a) Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất.

b) Thành phần chính của khí quyển là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ô-xy (78,1%), ni-tơ (20,9%) và các chất khí khác.

c) Khí quyển chia thành năm tầng có đặc điểm khác nhau.

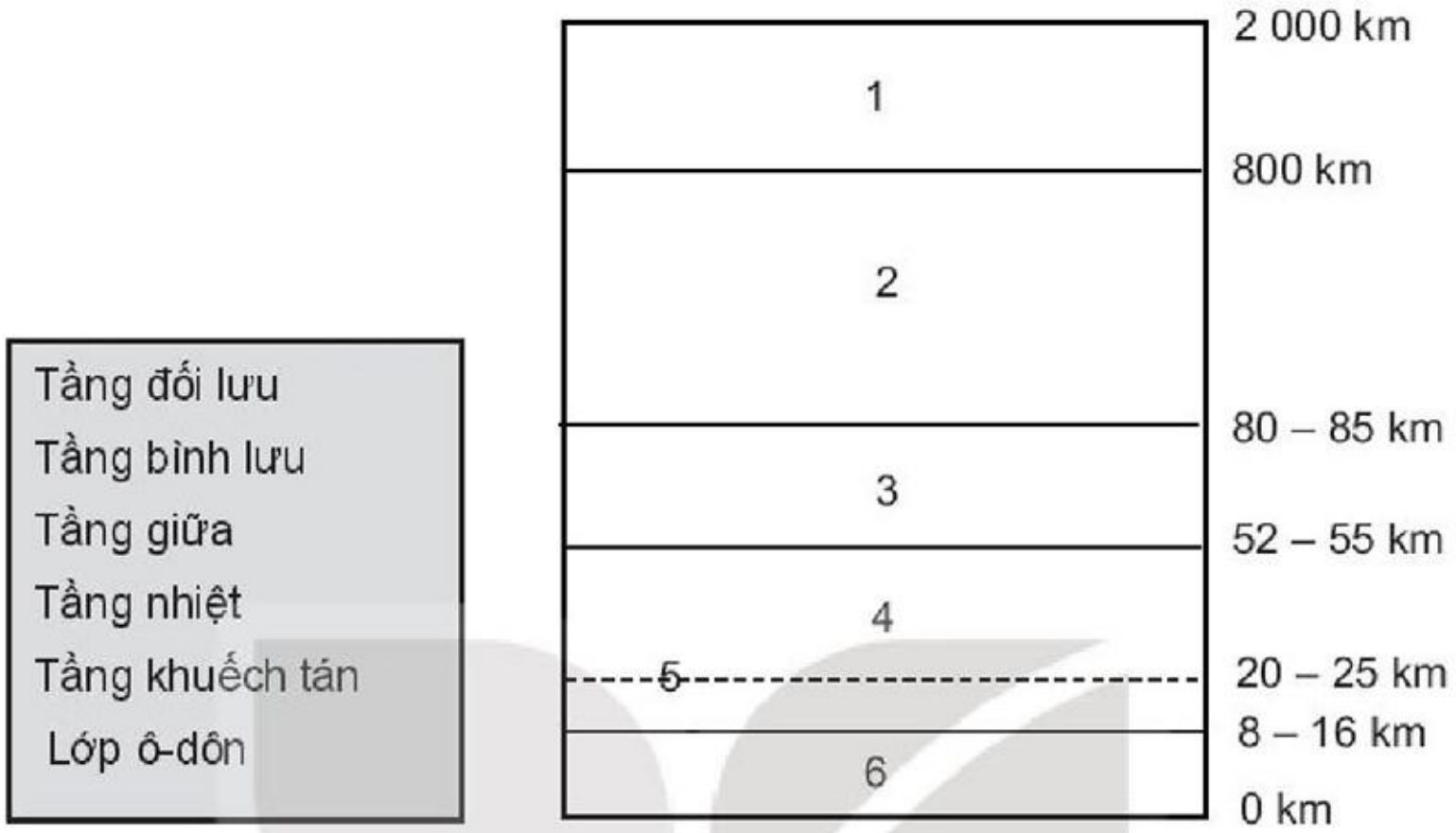
3 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC KHỐI KHÍ Ở TẦNG ĐỐI LƯU

Kí hiệu	Tên khối khí	Tính chất
A. P	1. Khối khí cực	a) Nóng ẩm.
B. T	2. Khối khí ôn đới	b) Rất nóng.
C. E	3. Khối khí chí tuyến	c) Lạnh.
D. A	4. Khối khí xích đạo	d) Rất lạnh.

4 Sử dụng các cụm từ sau để chú thích cho sơ đồ cấu trúc đứng của khí quyển.

CẤU TRÚC ĐỨNG CỦA KHÍ QUYỂN

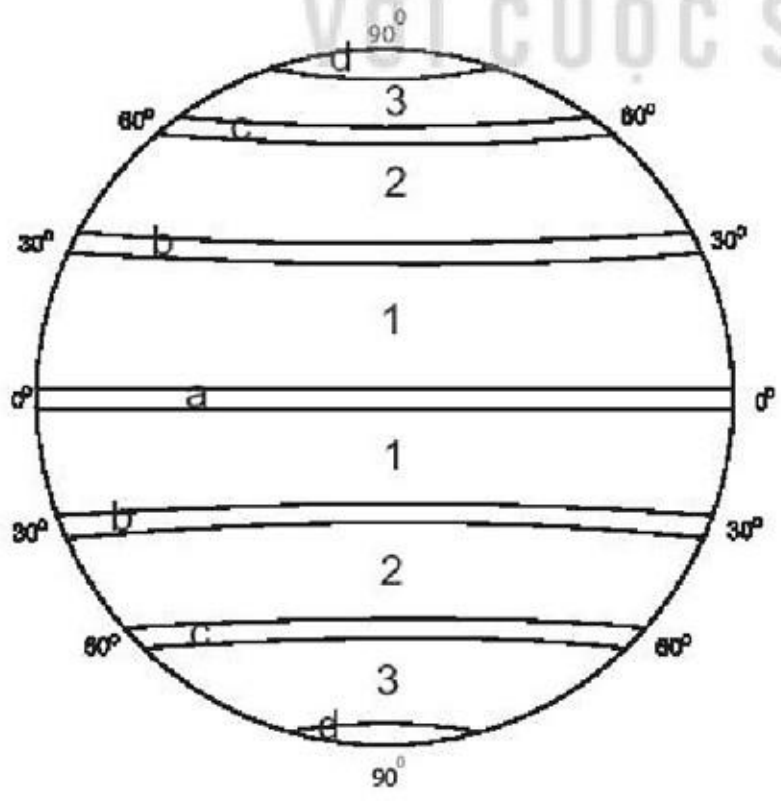


5 Giải thích tại sao nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam.

6 Dựa vào hình 9.3 trang 30 SGK, em hãy giải thích sự phân bố nhiệt độ theo địa hình.

7 Cho sơ đồ:

SƠ ĐỒ CÁC ĐAI KHÍ ÁP VÀ GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT



Chú thích:

– Đai khí áp:

a

b

c

d

– Một số loại gió chính:

1

2

3

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Hãy hoàn thành chú thích sơ đồ.

– Giải thích sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

8 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI

Thổi từ	Một số loại gió chính	Hướng, tính chất
A. Áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.	1. Gió Mậu dịch	a) Tây nam ở bán cầu Bắc, tây bắc ở bán cầu Nam, thường có độ ẩm cao, gây mưa.
B. Áp cao cực về áp thấp ôn đới.	2. Gió Tây ôn đới	b) Đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam, tính chất của gió nhìn chung là khô.
C. Áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.	3. Gió Đông cực	c) Đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.

9 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

vĩ độ trung bình	*nóng lên hay lạnh đi*	*trái ngược nhau*
đới nóng	*theo mùa*	

Gió mùa là gió thổi (1)....., hướng và tính chất gió ở hai mùa (2)..... Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu do sự (3)..... không đều giữa lục địa và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến). Gió mùa phân bố chủ yếu ở (4)..... như: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a và một số khu vực (5)..... như: Đông Trung Quốc, Đông Nam Hoa Kỳ.

10 Tại sao cùng xuất phát từ áp cao cận chí tuyến, nhưng gió Mậu dịch nói chung khô và ít mưa, còn gió Tây ôn đới lại ẩm và gây mưa nhiều?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

11 Ghép các ô xung quanh với các ô ở giữa sao cho phù hợp.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

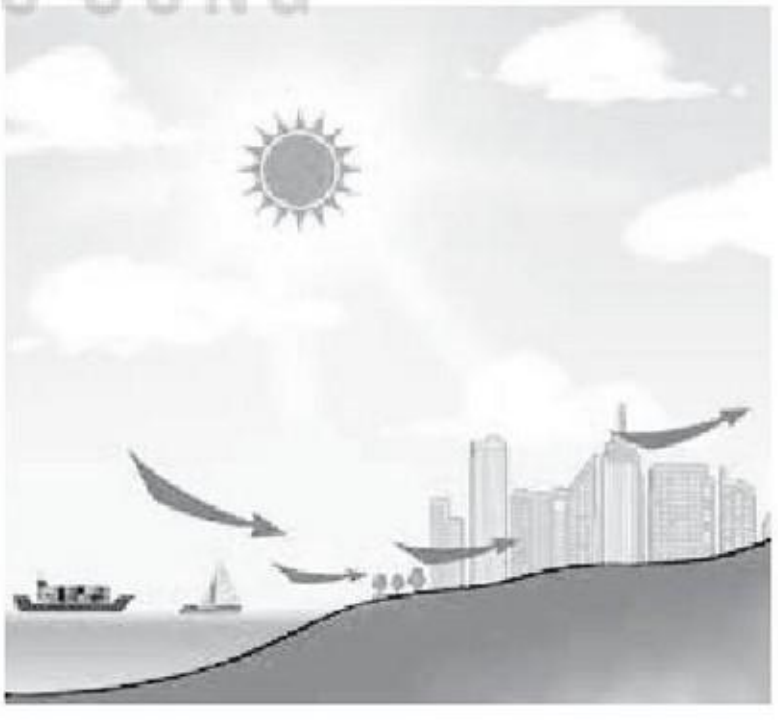
b) Vùng áp cao		c) Dọc các frông nóng
a) Vùng áp thấp		d) Dọc các frông lạnh
n) Sườn đón gió	1. Mưa nhiều	e) Vùng nằm ven biển
m) Sườn khuất gió	2. Ít mưa	g) Vùng nằm sâu trong lục địa
l) Vùng có dòng biển lạnh chảy qua		h) Vùng có gió Mậu dịch
k) Vùng có dòng biển nóng chảy qua		i) Vùng có gió mùa

12 Tại sao ở một số nơi mặc dù nằm ven biển nhưng lại là hoang mạc?

13 Dựa vào hình sau:



Hình a

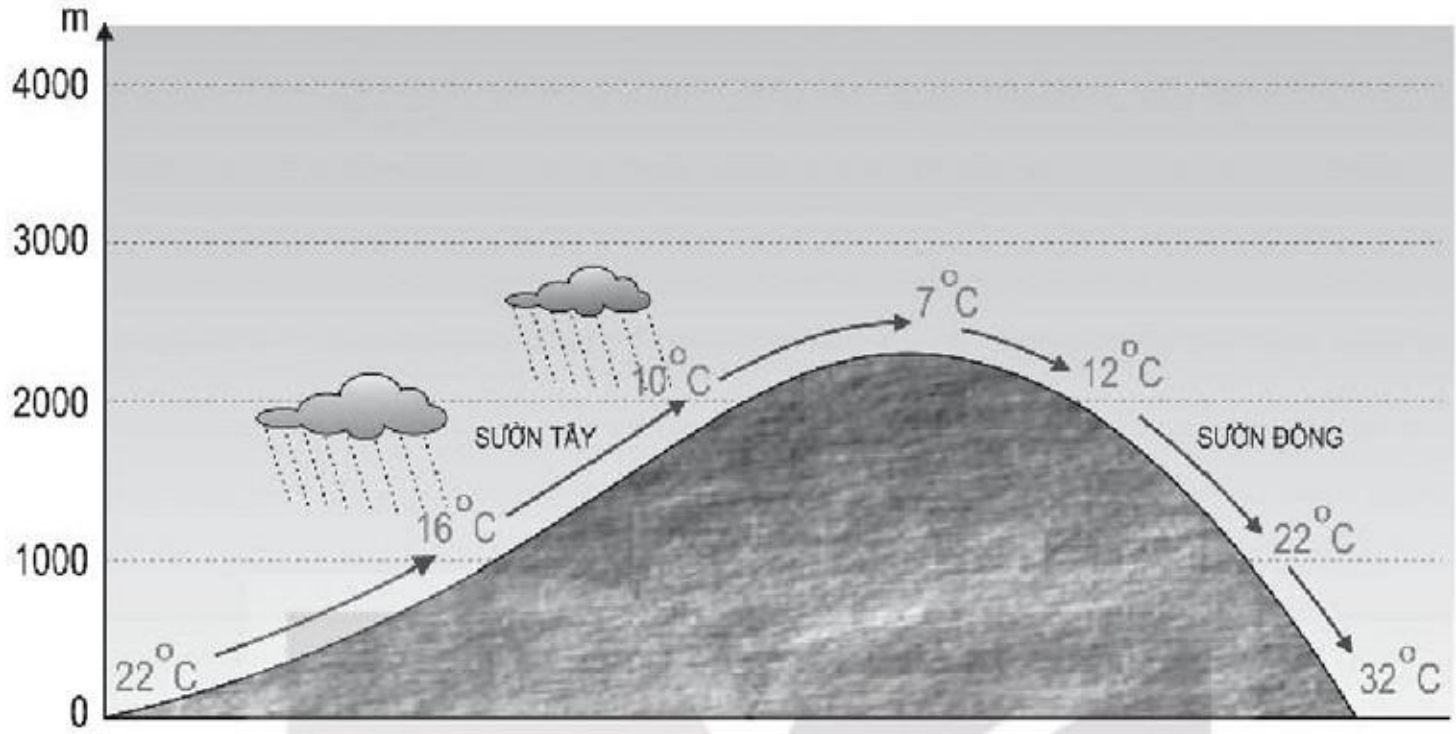


Hình b

– Hãy cho biết hình nào thể hiện gió đất, hình nào thể hiện gió biển.

– Giải thích cơ chế hoạt động của gió đất và gió biển.

14 Dựa vào hình sau, hãy giải thích cơ chế hoạt động của gió fơn.



Gió fơn

15 Dựa vào hình 9.7 SGK, hãy nhận xét sự phân bố mưa trên Trái Đất. Giải thích tại sao ở vùng Xích đạo có lượng mưa lớn nhất.

16 Giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thuý Bắc:

"Trường Sơn Đông
Trường Sơn Tây
Bên nắng đốt
Bên mưa quây,..."

BÀI 10. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Dựa vào hình 10.1 SGK, cho biết đới khí hậu nhiệt đới thường nằm giữa các đới khí hậu nào?

A. Đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu cận xích đạo.

B. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu cận xích đạo.

C. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu xích đạo.

D. Đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu xích đạo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1.2. Dựa vào hình 10.1 SGK, cho biết Việt Nam nằm trong vùng thuộc kiểu khí hậu nào?

A. Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa.

B. Kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa.

C. Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa.

D. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

1.3. Dựa vào hình 10.1 SGK, cho biết kinh tuyến 90°Đ *không* đi qua kiểu khí hậu nào sau đây?

A. Ôn đới lục địa.

B. Nhiệt đới gió mùa.

C. Cận nhiệt lục địa.

D. Nhiệt đới lục địa.

1.4. Dựa vào hình 10.2 SGK, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về nhiệt độ và lượng mưa của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa ở Hà Nội?

A. Nhiệt độ và lượng mưa cao vào mùa hạ, thấp vào mùa đông.

B. Nhiệt độ và lượng mưa thấp nhưng đều quanh năm.

C. Nhiệt độ rất chênh lệch giữa mùa hạ và mùa đông, lượng mưa thấp.

D. Nhiệt độ cao vào mùa hạ, thấp vào mùa đông; lượng mưa cao vào mùa đông, thấp vào mùa hạ.

1.5. Dựa vào hình 10.2 SGK, cho biết phát biểu nào sau đây đúng về biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của kiểu khí hậu ôn đới hải dương ở Va-len-ti-a (Ai-len)?

A. Biên độ nhiệt độ năm rất lớn.

B. Lượng mưa cao hơn 2 000 mm và đều quanh năm.

C. Mùa đông mưa nhiều hơn mùa hạ.

D. Nhiệt độ mùa hè rất cao, mùa đông rất thấp.

2 Dựa vào hình 10.1 SGK, cho biết câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại câu sai.

a) Khí hậu trên Trái Đất chia thành 7 đới khí hậu.

b) Ở bán cầu Bắc, đới khí hậu nhiệt đới có diện tích lớn nhất.

c) Có đới khí hậu phân hoá thành các kiểu khí hậu, có đới không phân hoá thành kiểu khí hậu.

d) Trên lục địa, đới khí hậu xích đạo kéo dài liên tục dọc Xích đạo.

❸ Dựa vào hình 10.1 SGK, em hãy cho biết:

– Trên Trái Đất có bao nhiêu đới khí hậu. Kể tên các đới khí hậu đó.
– Những đới khí hậu nào có sự phân hoá thành các kiểu khí hậu.
– Việt Nam nằm trong đới khí hậu, kiểu khí hậu nào. Nêu những đặc điểm nổi bật của đới khí hậu, kiểu khí hậu đó.

❹ Dựa vào hình 10.2 SGK, hãy:

– Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Yếu tố / Kiểu khí hậu	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng, °C)	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng, °C)	Biên độ nhiệt độ năm (°C)	Tổng lượng mưa cả năm (mm)	Phân bố mưa
Khí hậu nhiệt đới gió mùa (Hà Nội, Việt Nam)					
Khí hậu ôn đới lục địa (U-pha, Liên bang Nga)					
Khí hậu ôn đới hải dương (Va-len-ti-a, Ai-len)					

– So sánh sự giống nhau và khác nhau của kiểu khí hậu ôn đới hải dương với kiểu khí hậu ôn đới lục địa.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 5. THUỶ QUYỂN

BÀI 11. THUỶ QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng chủ yếu của

A. chiều dài và lưu vực sông.

B. nguồn cấp nước và bề mặt lưu vực.

C. khí hậu và địa hình trong lưu vực.

D. hồ đầm và thực vật trong lưu vực.

1.2. Mực nước lũ của các sông ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh do nguyên nhân nào?

A. Sông lớn, lòng sông rộng, có nhiều phụ lưu cung cấp nước cho dòng sông chính.

B. Sông nhỏ, dốc, nhiều thác gềnh.

C. Sông ngắn, dốc, lượng mưa lớn, tập trung trong thời gian ngắn.

D. Sông lớn, lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày.

1.3. Đặc điểm nào sau đây là của nước băng tuyết?

A. Băng tuyết bao phủ hết các đảo trên thế giới.

B. Tuyết là trạng thái khi nhiệt độ xuống dưới 5°C, mưa chuyển từ trạng thái lỏng sang xốp.

C. Băng tuyết luôn ổn định theo thời gian và không gian.

D. Băng tuyết phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao.

1.4. Phát biểu nào sau đây *không* đúng về đặc điểm của nước ngầm?

A. Nước ngầm do nước mặt thấm xuống.

B. Mực nước ngầm phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình, khả năng thấm của đất đá,...

C. Nước ngầm nằm khá nông ở vùng ẩm ướt, đất đá dễ thấm hút và nằm sâu ở vùng khô hạn.

D. Nước ngầm có thành phần và hàm lượng các chất khoáng hầu như không thay đổi.

1.5. Giải pháp nào sau đây *không* dùng để bảo vệ nguồn nước ngọt?

A. Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.

B. Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.

C. Sử dụng các dụng cụ để tích trữ nước ngọt.

D. Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại câu sai.

a) Sông được cấp nước từ hai nguồn chính: nước mưa và nước băng tuyết tan.

b) Chế độ nước sông đơn giản hay phức tạp là do số lượng nguồn cấp quyết định.

c) Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy.

d) Sông có nhiều phụ lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông bớt phức tạp hơn.

3 Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

4 Tại sao các hồ ở vùng đồng bằng như đồng bằng sông Hồng thường có dạng hình móng ngựa hay hình bán nguyệt?

5 Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?

6 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC HỒ THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH

Tên hồ	Nguồn gốc hình thành
1. Hồ Tây (Hà Nội)	a) Hồ núi lửa.
2. Hồ Bai-can (Liên bang Nga)	b) Hồ kiến tạo.
3. Ngũ Hồ (Bắc Mỹ)	c) Hồ móng ngựa.
4. Hồ Hoà Bình (Hoà Bình)	d) Hồ băng hà.
5. Biển Hồ (Gia Lai)	e) Hồ nhân tạo.

BÀI 12. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Độ muối của nước biển *không* có đặc điểm nào sau đây?

A. Độ muối trung bình của nước biển là 35‰.

B. Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào.

C. Độ muối thay đổi theo vĩ độ.

D. Độ muối giảm theo độ sâu.

1.2. Nhiệt độ nước biển

A. thay đổi hơn nhiệt độ không khí.

B. thay đổi theo mùa trong năm.

C. tăng dần từ Xích đạo về hai cực.

D. tăng dần theo độ sâu.

1.3. Sóng biển là

A. hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

B. sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

C. hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

D. sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

1.4. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là

A. các dòng biển.

B. gió thổi.

C. động đất, núi lửa.

D. hoạt động của tàu bè, khai thác dầu ngoài khơi,...

1.5. Dao động thuỷ triều lớn nhất khi

A. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 120°.

B. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 45°.

C. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 90°.

D. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng.

1.6. Biển và đại dương *không* có vai trò nào sau đây?

A. Biển và đại dương cung cấp nguồn tài nguyên quý giá.

B. Biển và đại dương là nơi hình thành sự sống.

C. Biển và đại dương góp phần điều hoà khí hậu.

D. Biển và đại dương là môi trường cho các hoạt động kinh tế.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại câu sai.

a) Thuỷ triều là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày.

b) Nguyên nhân chủ yếu sinh ra thuỷ triều là do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.

c) Trong mỗi tháng âm lịch, khi ba thiên thể Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất thẳng hàng, biên độ nước dâng nhỏ, gọi là triều kém.

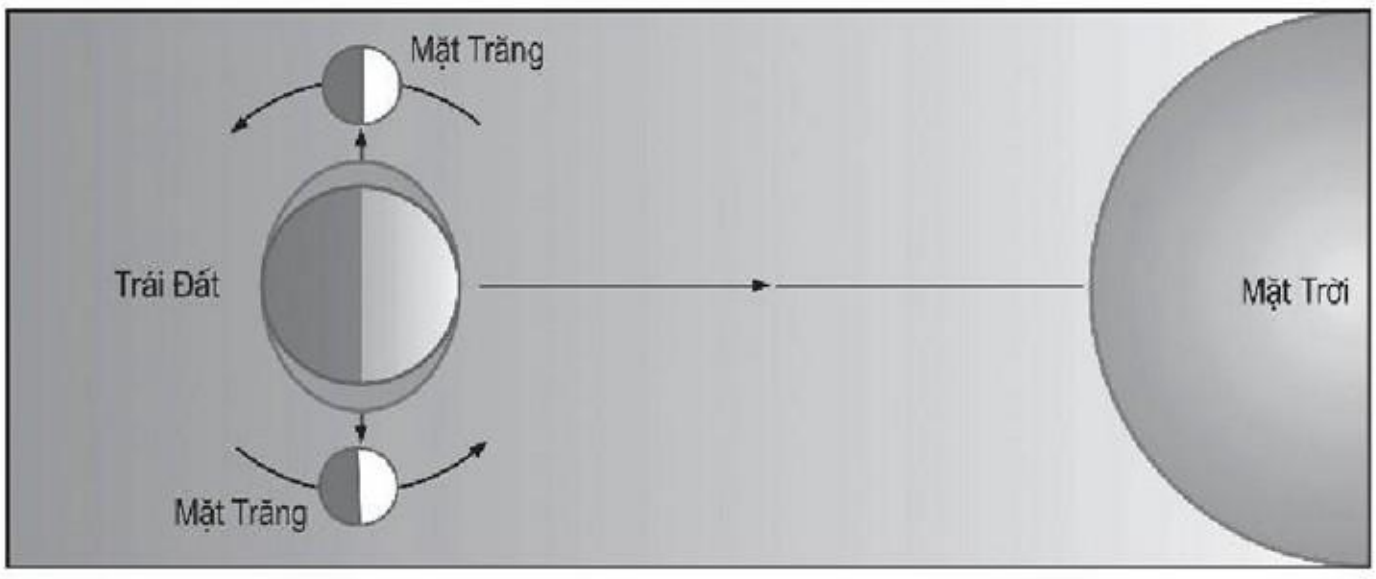
3 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

vĩ độ cao	*dòng biển lạnh*	*gió thường xuyên*	*nhiệt độ*	*vĩ độ thấp*	*đối chiều*

Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương. Các dòng biển sinh ra chủ yếu do các loại (1)..... hoặc sự chênh lệch nhiệt độ, độ muối,... giữa các vùng biển khác nhau. Có hai loại dòng biển: dòng biển nóng và (2)..... Dòng biển được gọi là nóng hay lạnh tuỳ theo tương quan với (3)..... nước biển xung quanh. Dòng biển nóng xuất phát từ vùng (4)..... chảy về vùng vĩ độ cao. Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng (5)..... chảy về vùng vĩ độ thấp. Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng biển thay đổi tính chất và (6)..... theo mùa.

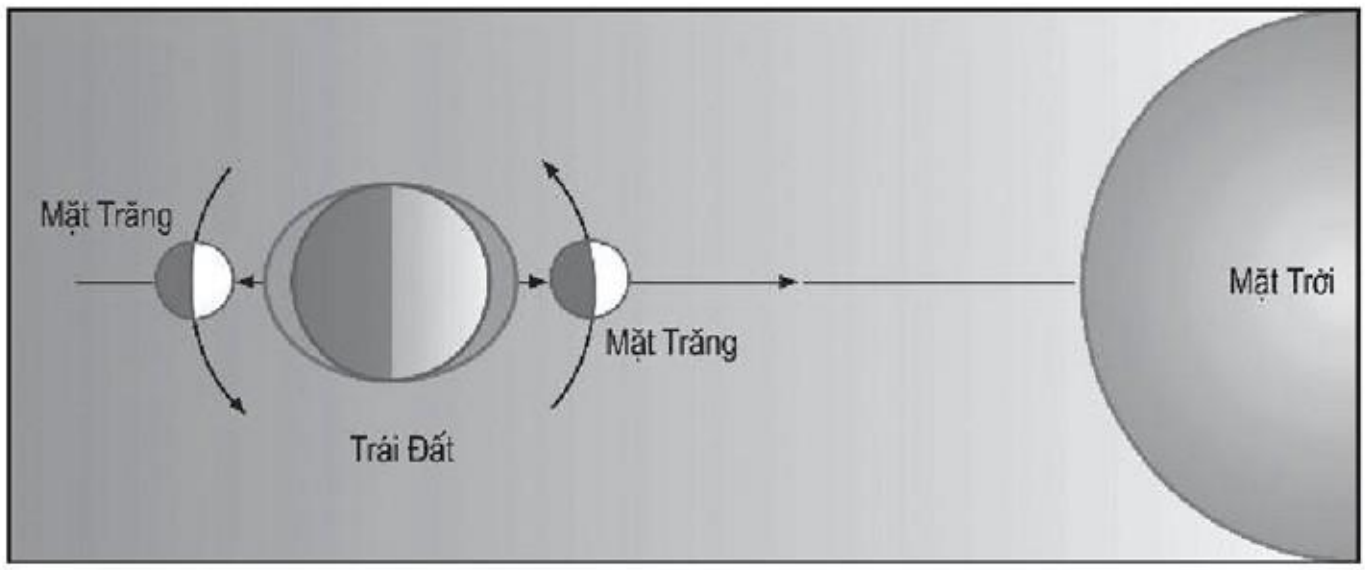
4 Dòng biển chảy trong các đại dương thế giới có ảnh hưởng đến khí hậu vùng ven bờ các lục địa như thế nào?

5 Cho hai sơ đồ a và b dưới đây:



Sơ đồ a

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Sơ đồ b

– Xác định sơ đồ nào thể hiện ngày triều cường, sơ đồ nào thể hiện ngày triều kém.

– Giải thích nguyên nhân hiện tượng triều cường và triều kém.

6 Ghép ô ở giữa với ô bên phải và ô bên trái sao cho phù hợp.

CÁC DẠNG VẬN ĐỘNG CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Nguyên nhân	Dạng vận động	Khái niệm
A. Chủ yếu là do gió.	1. Sóng	a) Là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày.
B. Lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.	2. Thuỷ triều	b) Là các dòng nước chảy trong các biển và đại dương.
C. Chủ yếu do các loại gió thường xuyên hoặc sự chênh lệch nhiệt độ, độ muối,... giữa các vùng biển khác nhau.	3. Dòng biển	c) Là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

7 Chứng minh chuyển động của các dòng biển có quy luật và chịu ảnh hưởng của các loại gió thường xuyên như gió Mậu dịch và gió Tây ôn đới.

8 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

ĐẶC ĐIỂM ĐỘ MUỐI VÀ NHIỆT ĐỘ CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

	a) Trung bình là 35‰.
1. Độ muối	b) Trung bình khoảng 17°C.
	c) Thay đổi theo vĩ độ.
2. Nhiệt độ	d) Thay đổi theo mùa.
	e) Thay đổi theo độ sâu.

BÀI 13. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC CỦA SÔNG ĐÀ RẰNG

Cho bảng số liệu:

Lưu lượng nước trung bình của sông Đà Rằng (qua trạm Củng Sơn)

(Đơn vị: m^3/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	129	77	47	45	85	170	155	250	368	682	935	332

– Tính lưu lượng nước trung bình tháng của sông Đà Rằng.

– Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình các tháng của sông Đà Rằng.

– Nhận xét về mùa lũ, mùa cạn (mùa lũ vào tháng nào, mùa cạn vào tháng nào) và giải thích nguyên nhân.

CHƯƠNG 6. SINH QUYỂN

BÀI 14. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính nào?

A. Chất khoáng, chất hữu cơ.

B. Nước và không khí.

C. Chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước.

D. Chất hữu cơ, nước và không khí.

1.2. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với vỏ phong hoá?

A. Là sản phẩm phong hoá của đá gốc.

B. Phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài.

C. Có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

D. Dày hàng trăm mét.

1.3. Nhân tố khởi đầu cho quá trình hình thành đất là

A. đá mẹ. B. khí hậu. C. địa hình. D. sinh vật.

1.4. Nhận định nào dưới đây *không* đúng đối với quá trình hình thành đất?

A. Đá mẹ là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất.

B. Tính chất của đất không bị ảnh hưởng bởi tính chất của đá mẹ.

C. Địa hình có tác động chủ yếu đến quá trình phân phối lại lượng nhiệt, ẩm, tích tụ vật liệu.

D. Khí hậu tác động đến đá mẹ, địa hình và sinh vật.

1.5. Tầng đất thường dày nhất ở khu vực nào dưới đây?

A. Cận cực. B. Ôn đới. C. Nhiệt đới. D. Cận nhiệt.

1.6. Nhân tố nào hạn chế sự xói mòn của nước, điều hoà nhiệt độ ở lớp không khí sát mặt đất, điều hoà lại lượng nước thấm vào đất?

A. Động vật. B. Địa hình. C. Thực vật. D. Thời gian.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa các câu sai.

a) Đá mẹ là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất.

b) Độ pH quyết định đến độ ẩm trong đất.

c) Các loại đất tự nhiên đều cần có thời gian hình thành.

d) Con người là nhân tố quan trọng trong quá trình hình thành đất.

3 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

thực vật	*phong hoá*	*bề mặt*	*chất hữu cơ*	*độ phì*

Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ (1)..... các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình (2)..... các loại đá. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng, (3)....., không khí và nước. Đặc trưng cơ bản của đất là (4)..... Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (như nhiệt độ, không khí,...), giúp (5)..... sinh trưởng và phát triển.

4 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT

Nhân tố	Tác động
1. Đá mẹ	a) Phân phối nhiệt độ, độ ẩm và tích tụ vật liệu.
2. Khí hậu	b) Phá huỷ đá, cung cấp chất dinh dưỡng cho đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất.
3. Địa hình	c) Tác động đến sự phát triển của các nhân tố hình thành đất khác như đá mẹ, địa hình, sinh vật.
4. Sinh vật	d) Nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất.

5 Tại sao trên Trái đất có nhiều loại đất khác nhau?

6 Con người đã tác động như thế nào để làm tăng độ phì trong đất?

BÀI 15. SINH QUYỂN

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Sinh quyển có khả năng tích luỹ năng lượng là nhờ quá trình nào?

A. Quá trình thoát hơi sinh lí. B. Quá trình trao đổi chất dinh dưỡng.

C. Quá trình quang hợp. D. Quá trình tạo ra khí ô-xy.

1.2. Đa số sinh vật có thể tồn tại được ở ngưỡng giới hạn nhiệt độ nào dưới đây?

A. 0 – 35°C. B. 0 – 40°C. C. 0 – 50°C. D. Trên 50°C.

1.3. Nhân tố tác động đến quá trình sinh trưởng, phát triển và quy định vùng phân bố của sinh vật là

A. địa hình. B. nhiệt độ. C. độ pH đất. D. dinh dưỡng.

1.4. Nhận định nào dưới đây *không* chính xác về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển, phân bố của sinh vật?

A. Độ dốc và hướng sườn không ảnh hưởng đến nhiệt độ, ánh sáng và độ ẩm mà thực vật nhận được.

B. Độ phì có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển và phân bố của thực vật.

C. Nước là nguyên liệu quan trọng cho thực vật thực hiện quá trình quang hợp.

D. Nhiệt độ tác động đến quá trình sinh trưởng của thực vật.

1.5. Thực vật có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố động vật chủ yếu do

A. thực vật là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều loài động vật.

B. thực vật là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật.

C. sự phát triển thực vật làm thay đổi môi trường sống của động vật.

D. sự phát tán một số loài thực vật mang theo một số loài động vật nhỏ.

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa câu sai.

a) Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn sinh thái nhất định.

b) Những nơi có nguồn nước dồi dào, sinh vật rất phát triển.

c) Cấu trúc của đất, độ pH đất, độ phì chỉ ảnh hưởng tới sự phát triển chứ không ảnh hưởng tới sự phân bố của thực vật.

d) Địa hình ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố thực vật thông qua độ cao.

e) Thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của động vật.

g) Con người vừa có ảnh hưởng tích cực vừa có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phân bố sinh vật.

3 Sinh quyển có vai trò như thế nào đến quá trình hình thành đất?

4 Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, còn cây cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên?

5 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

đáy lớp vỏ phong hoá	*sự sống*	*bộ phận cấu tạo*	*lớp ô-dôn*

Sinh quyển là một trong những (1)..... nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của (2)..... Ranh giới trên cao tiếp xúc với (3)..... của khí quyển, ranh giới thấp xuống tận đáy sâu của các hố đại dương và dừng lại ở (4)..... trên đất liền.

BÀI 16. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

1 Dựa vào hình 16.1 SGK, hãy xác định vị trí phân bố đất pốt dôn trên bản đồ. Từ vị trí đó, phân tích điều kiện hình thành đất pốt dôn.

2 Dựa vào hình 16.1 SGK, hãy xác định vị trí phân bố đất đài nguyên trên bản đồ. Từ vị trí đó, phân tích điều kiện hình thành đất đài nguyên.

3 Dựa vào hình 16.2 SGK, hãy kể tên các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo.

4 Dựa vào hình 16.3 SGK, hãy cho biết sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất nào.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 17. VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Vỏ địa lí bao gồm

A. toàn bộ vỏ Trái Đất.

B. vỏ Trái Đất và khí quyển bên trên.

C. toàn bộ các địa quyển.

D. các lớp vỏ thành phần xâm nhập và tác động lẫn nhau.

1.2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa

A. các địa quyển.

B. các bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

C. các thành phần trong vỏ địa lí.

D. vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

1.3. Nguyên nhân tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là

A. vỏ địa lí được hình thành với sự góp mặt của tất cả các địa quyển.

B. vỏ địa lí là một thể liên tục, không cắt rời trên bề mặt Trái Đất.

C. các thành phần của vỏ địa lí luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.

D. các thành phần và toàn bộ vỏ địa lí không ngừng biến đổi.

1.4. Với quy luật về sự thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí, khi tiến hành các hoạt động khai thác tự nhiên trong vỏ địa lí cần hết sức chú ý

A. mỗi thành phần của vỏ địa lí là một bộ phận riêng biệt, cần được bảo vệ.

B. sự can thiệp vào mỗi thành phần của vỏ địa lí sẽ gây phản ứng dây chuyền tới các thành phần khác.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

C. để đạt hiệu quả cao, cần tác động vào các thành phần của vỏ địa lí cùng một lúc.

D. hết sức hạn chế việc tác động vào các thành phần của vỏ địa lí.

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

Bộ phận	Khái niệm
1. Vỏ Trái Đất	a) Bao gồm vỏ Trái Đất và một phần cứng, mỏng của manti trên, tạo thành lớp vỏ cứng ngoài cùng của Trái Đất. Độ dày trung bình khoảng 100 km.
2. Thạch quyển	b) Là lớp vỏ ngoài cùng của Trái Đất cấu tạo bởi ba tầng đá: trầm tích, granit và badan. Độ dày từ 5 – 70 km. Ranh giới dưới là mặt Mô-hô.
3. Vỏ địa lí	c) Bao gồm các lớp vỏ thành phần của Trái Đất xâm nhập, tác động lẫn nhau tạo nên các thể tổng hợp tự nhiên thống nhất và hoàn chỉnh. Độ dày trung bình 30 – 35 km.

3 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa những câu sai.

a) Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

b) Nguyên nhân của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí do dạng khối cầu của Trái Đất làm cho tia sáng của Mặt Trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

c) Biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần khác còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

d) Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí giúp chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.

4 Sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng như thế nào đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 18. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan theo

A. thời gian.
B. độ cao và hướng địa hình.
C. vĩ độ.
D. khoảng cách gần hay xa đại dương.

1.2. Các loại gió nào dưới đây biểu hiện cho quy luật địa đới?

A. Gió Mậu dịch, gió mùa, gió Tây ôn đới.
B. Gió mùa, gió Tây ôn đới, gió fơn.
C. Gió Mậu dịch, gió Đông cực, gió fơn.
D. Gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió Đông cực.

1.3. Quy luật địa đới có biểu hiện nào dưới đây?

A. Vòng tuần hoàn của nước.
B. Các hoàn lưu trên đại dương.
C. Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất.
D. Các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

1.4. Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là

A. sự chuyển động của các dòng biển nóng, lạnh ngoài đại dương đã ảnh hưởng tới khí hậu của các vùng đất ven bờ.
B. độ dốc và hướng phơi của địa hình làm thay đổi lượng bức xạ mặt trời ở các vùng núi.
C. năng lượng bên trong Trái Đất đã phân chia Trái Đất ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao.
D. năng lượng bên ngoài Trái Đất đã sinh ra ngoại lực làm hình thành nhiều dạng địa hình khác nhau trên bề mặt Trái Đất.

1.5. Nguyên nhân tạo nên các đai cao ở miền núi là sự giảm nhanh

A. nhiệt độ và sự thay đổi độ ẩm và lượng mưa theo độ cao.
B. lượng bức xạ mặt trời tiếp nhận theo độ cao.
C. nhiệt độ, khí áp và mật độ không khí theo độ cao.
D. nhiệt độ, độ ẩm và mật độ không khí theo độ cao.

1.6. Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố của các vành đai

A. nhiệt theo độ cao.
B. khí áp theo độ cao.
C. khí hậu theo độ cao.
D. đất và thực vật theo độ cao.

1.7. Nguyên nhân chính tạo nên quy luật địa ô là

A. ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo chiều kinh tuyến.
B. sự phân bố đất liền và biển, đại dương.
C. sự hình thành của các vành đai đảo, quần đảo ven các lục địa.
D. các loại gió thổi theo chiều vĩ tuyến đưa ẩm từ biển vào đất liền.

1.8. Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là sự thay đổi

A. nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.
B. lượng mưa theo kinh độ.
C. các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
D. các nhóm đất theo kinh độ.

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

lượng bức xạ mặt trời	*vĩ độ*	*khối cầu*	*tính địa đới*

Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và các cảnh quan theo (1)..... (từ Xích đạo về cực). Dạng (2)..... của Trái Đất làm cho tia sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) giảm dần từ Xích đạo về hai cực, do đó (3)..... cũng giảm dần theo vĩ độ. Lượng bức xạ mặt trời là nguyên nhân, là động lực của các hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất. Vì thế lượng bức xạ mặt trời gây ra (4)..... của các thành phần tự nhiên.

3 Chứng minh quy luật địa đới là quy luật phổ biến nhất trong lớp vỏ địa lí.

4 Xếp thứ tự nguyên nhân tạo nên quy luật địa đới sao cho đúng.

NGUYÊN NHÂN CỦA QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI

1. Dạng hình cầu của Trái Đất	3. Góc chiếu của tia sáng mặt trời thay đổi từ Xích đạo về hai cực
2. Quy luật địa đới	4. Lượng bức xạ mặt trời thay đổi từ Xích đạo về hai cực

5 Ghép các ô với nhau sao cho phù hợp.

QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

1. Quy luật địa đới	A. Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và các cảnh quan địa lí	a) Không theo vĩ độ
2. Quy luật phi địa đới		b) Theo vĩ độ

6 Sự giảm nhiệt độ theo độ cao và theo vĩ độ có gì khác nhau?

7 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

QUY LUẬT ĐỊA Ô VÀ QUY LUẬT ĐAI CAO

Nguyên nhân	Quy luật	Khái niệm
A. Sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi của lượng mưa và độ ẩm.	1. Địa ô	a) Là sự phân hoá theo kinh độ của các thành phần tự nhiên.
B. Do ảnh hưởng của biển không đồng nhất, càng vào sâu trong đất liền độ ẩm càng giảm.	2. Đai cao	b) Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo độ cao của địa hình.

8 Vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh?

9 So sánh quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 19. QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Tốc độ gia tăng dân số thế giới trong thế kỉ XXI

A. rất nhanh.
B. nhanh.
C. có xu hướng giảm.
D. không tăng, không giảm.

1.2. Hiện tượng bùng nổ dân số diễn ra

A. chủ yếu ở các nước đang phát triển.
B. chủ yếu ở các nước phát triển.
C. chủ yếu ở các nước châu Phi.
D. ở tất cả các nước.

1.3. Tỉ lệ tăng tự nhiên dân số là

A. sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
B. tổng của tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
C. sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư.
D. tương quan giữa số người sinh ra trong năm và số dân trung bình của năm đó.

1.4. Gia tăng dân số thực tế là

A. tổng giữa gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học, đơn vị tính là %.
B. hiệu giữa gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học, đơn vị tính là %.
C. tổng giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đơn vị tính là ‰.
D. tổng giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư, đơn vị tính là ‰.

1.5. Động lực phát triển dân số là

A. tỉ suất sinh thô.
B. tỉ suất nhập cư.
C. tỉ suất tăng tự nhiên dân số.
D. tỉ suất tăng dân số cơ học.

1.6. Nhân tố nào làm cho tỉ suất tử thô trên thế giới giảm?

A. Chiến tranh gia tăng ở nhiều nước.
B. Thiên tai ngày càng nhiều.
C. Phong tục tập quán lạc hậu.
D. Tiến bộ về mặt y tế và khoa học – kĩ thuật.

1.7. Già hoá dân số là nguyên nhân làm cho

A. tỉ suất sinh thô ngày càng tăng.

B. tỉ suất tử thô ngày càng tăng.

C. tuổi thọ trung bình ngày càng giảm.

D. di cư trên thế giới ngày càng tăng.

1.8. Dân số thế giới tăng hay giảm là do

A. sinh đẻ và tử vong.

B. số trẻ tử vong hằng năm.

C. số người nhập cư.

D. số người xuất cư.

1.9. Cơ cấu dân số thể hiện được tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia là cơ cấu dân số theo

A. lao động. B. giới tính.

C. độ tuổi. D. trình độ văn hoá.

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

tỉ suất xuất cư	*chênh lệch*	*lớn hơn*	*không ảnh hưởng*	*nhỏ hơn*

Gia tăng dân số cơ học là sự (1)..... giữa tỉ suất nhập cư và (2)..... Ở các nước phát triển tỉ suất nhập cư thường (3)..... tỉ suất xuất cư, còn ở các nước đang phát triển tỉ suất nhập cư thường (4)..... tỉ suất xuất cư. Gia tăng dân số cơ học (5)..... tới số dân trên phạm vi toàn thế giới nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, từng quốc gia.

3 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại các câu sai.

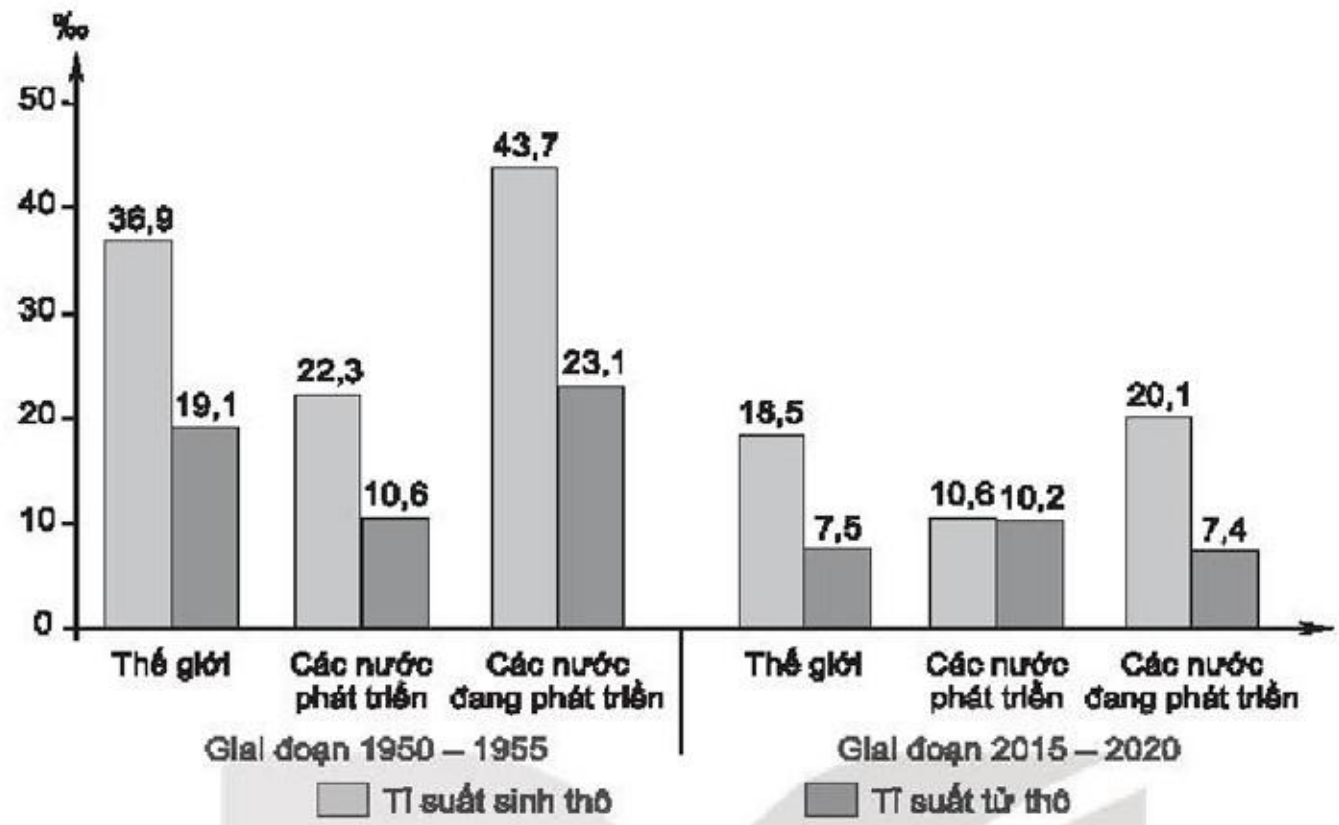
a) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ lao động và trình độ học vấn của dân cư.

b) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.

c) Cơ cấu dân số theo lao động biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội.

d) Ở các nước thu nhập cao, lao động tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng.

4 Cho biểu đồ sau:



Tỉ suất sinh thô, tử thô của thế giới và các nhóm nước, giai đoạn 1950 – 1955 và giai đoạn 2015 – 2020

– Nhận xét sự thay đổi tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô của thế giới và các khu vực giai đoạn 2015 – 2020 so với giai đoạn 1950 – 1955.

– Giải thích nguyên nhân và tác động của sự thay đổi đó đối với sự phát triển dân số của thế giới và các khu vực.

5 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại các câu sai.

a) Điều kiện tự nhiên và môi trường sống thuận lợi góp phần tăng mức xuất cư và ngược lại.

b) Thiên tai, dịch bệnh làm tăng mức tử vong, mức xuất cư.

c) Nhìn chung, trình độ phát triển kinh tế và mức sống cao làm tăng mức sinh, mức xuất cư và ngược lại.

d) Tập quán, tâm lí xã hội, cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh, mức tử vong.

6 Năm 2020, dân số trung bình của thành phố A là 7 520 700 người. Trong năm này, số trẻ em được sinh ra là 110 554 người, số người chết là 45 876 người, số người nhập cư đến là 35 347 người, số người xuất cư đi là 19 554 người. Hãy tính tỉ suất tăng tự nhiên dân số, tỉ suất tăng dân số cơ học và tỉ lệ tăng dân số thực tế của thành phố A trong năm 2020.

7 Tại sao nói động lực gia tăng dân số thế giới là gia tăng dân số tự nhiên?

8 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

Ý nghĩa	Gia tăng	Khái niệm
A. Là động lực phát triển dân số.	1. Gia tăng tự nhiên dân số	a) Sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư.
B. Không ảnh hưởng tới dân số trên phạm vi toàn thế giới.	2. Gia tăng dân số cơ học	b) Sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

9 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

Nội dung biểu hiện	Kiểu tháp dân số	Hình dạng của tháp
A. Tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.	1. Hình tam giác	a) Hẹp ở phần đáy, mở rộng hơn ở phần đỉnh.
B. Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao.	2. Hình quả chuông	b) Đáy mở rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoai thoải.
C. Tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.	3. Hình chum	c) Phình to ở giữa, thu hẹp về phía đáy và đỉnh tháp.

10 Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950 – 2050

(Đơn vị: nghìn người)

Năm / Nhóm tuổi	1950	2000	2050
0 – 14	869 068	1 851 318	2 055 659
15 – 64	1 538 654	3 870 416	6 130 523
65 trở lên	128 709	421 759	1 548 852
Tổng cộng	***2 536 431***	***6 143 493***	***9 735 034***

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Hãy tính tỉ lệ dân số thế giới theo từng độ tuổi năm 1950, năm 2000 và năm 2050.
– Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của thế giới năm 1950, năm 2000 và năm 2050.
– Nhận xét về sự biến đổi cơ cấu dân số thế giới theo tuổi giai đoạn 1950 – 2050.

11 Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA MỘT SỐ CHÂU LỤC, NĂM 2020

(Đơn vị: %)

Châu lục / Nhóm tuổi	Châu Phi	Châu Á	Châu Âu
0 – 14	40,0	23,5	16
15 – 64	56,0	67,7	65
65 trở lên	4,0	8,8	19

– Nhận xét cơ cấu dân số theo tuổi của các châu lục năm 2020. Các châu lục đang thuộc loại cơ cấu dân số nào?

– Dân số trẻ, dân số già và dân số vàng tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội?

12 Tại sao người ta lại di cư từ địa phương này đến địa phương khác, thậm chí từ nước này đến nước khác? Di cư có tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường như thế nào?

13 Vì sao có sự mất cân bằng giới tính khi sinh ở các nước phương Đông như Việt Nam? Tình trạng này sẽ để lại những hậu quả gì về mặt kinh tế – xã hội trong tương lai?

BÀI 20. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ TRÊN THẾ GIỚI

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Phân bố dân cư thế giới có đặc điểm là

A. tập trung ở các nước phát triển.
B. tập trung nhiều ở châu Phi.
C. không thay đổi theo thời gian.
D. không đều trong không gian.

1.2. Nhân tố quyết định đến việc phân bố dân cư là

A. điều kiện khí hậu, đất đai, địa hình.
B. lịch sử khai thác lãnh thổ.
C. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
D. di cư.

1.3. Tỉ lệ dân số thành thị tăng là biểu hiện của

A. quá trình đô thị hoá.
B. sự phân bố dân cư không hợp lí.
C. mức sống giảm xuống.
D. số dân nông thôn giảm đi.

1.4. Ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá là

A. làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.
B. tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.
C. tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.
D. góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

1.5. Ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá tự phát là

A. làm thay đổi sự phân bố dân cư.
B. làm thay đổi tỉ lệ sinh, tử.
C. làm ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội ngày càng tăng.
D. làm thay đổi cơ cấu kinh tế.

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

Tỉ lệ dân thành thị *số lượng và quy mô* *kinh tế – xã hội* *tập trung dân cư* *mức độ đô thị hoá*

Đô thị hoá là một quá trình (1)..... mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về (2)..... của các điểm dân cư đô thị, sự (3)..... trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. (4)..... là một trong các thước đo quan trọng về trình độ phát triển của quá trình đô thị hoá và là cơ sở để đánh giá (5)..... giữa các quốc gia.

3 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai? Hãy sửa lại các câu sai.

a) Các nhân tố tự nhiên tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho đô thị hoá.
b) Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp có tác động đặc biệt quan trọng tới đô thị hoá.
c) Chính sách phát triển đô thị quyết định hướng phát triển đô thị trong tương lai.

4 Tại sao cơ cấu lao động theo các khu vực (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) lại khác nhau giữa các nước?

5 Ghép các ô xung quanh với các ô ở giữa sao cho phù hợp.

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÂN BỐ DÂN CƯ

a) Khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tài nguyên	b) Khu vực có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nghèo tài nguyên	c) Khu vực kinh tế phát triển
l) Khu vực xuất cư	1. Dân cư đông đúc	d) Khu vực kinh tế kém phát triển
k) Khu vực nhập cư	2. Dân cư thưa thớt	e) Khu vực có các hoạt động công nghiệp, dịch vụ
i) Khu vực mới khai thác	h) Khu vực được khai thác lâu đời	g) Khu vực có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

6 Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm / Tỉ lệ dân	1950	1970	2000	2020
Thành thị	29,6	36,6	46,7	56,2
Nông thôn	70,4	63,4	53,3	43,8

– Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020.

– Nêu nhận xét.

7 Phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 9. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 21. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Trong các nguồn lực phát triển kinh tế của lãnh thổ, tài nguyên biển được xếp vào nhóm:

A. Vị trí địa lí.

B. Nguồn lực tự nhiên.

C. Nguồn lực kinh tế – xã hội.

D. Nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ.

1.2. Trong các nguồn lực phát triển kinh tế của lãnh thổ, thị trường được xếp vào nhóm:

A. Vị trí địa lí.

B. Nguồn lực tự nhiên.

C. Nguồn lực kinh tế – xã hội.

D. Không thuộc nhóm nào kể trên.

1.3. Trong các nguồn lực phát triển kinh tế của lãnh thổ, khoa học – công nghệ được xếp vào nhóm:

A. Vị trí địa lí.

B. Nguồn lực tự nhiên.

C. Nguồn lực kinh tế – xã hội.

D. Không thuộc nhóm nào kể trên.

1.4. Nguồn lao động của lãnh thổ có vai trò

A. là yếu tố đầu vào để sản xuất phát triển.

B. quyết định sự phát triển của nền kinh tế.

C. tạo môi trường phát triển cho nền kinh tế.

D. định hướng phát triển kinh tế trong tương lai.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

VAI TRÒ CỦA CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nguồn lực	Vai trò
1. Vị trí địa lí	a) Tạo môi trường và định hướng phát triển kinh tế.
2. Nguồn lực tự nhiên	b) Tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong trao đổi, hợp tác giữa các lãnh thổ.
	c) Quyết định năng suất lao động và là nền tảng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
3. Nguồn lực kinh tế – xã hội	d) Là yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ.

3 Nêu dẫn chứng để thấy nguồn lực tự nhiên tạo lợi thế quan trọng nhưng không đóng vai trò quyết định tới việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ.

4 Hãy nêu các loại nguồn lực từ bên ngoài mà một lãnh thổ có thể thu hút, tận dụng nhằm phát triển kinh tế.

BÀI 22. CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tổng giá trị của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong một năm bởi

A. tất cả công dân mang quốc tịch của một quốc gia, tiến hành trên phạm vi lãnh thổ của quốc gia đó.

B. các thành phần kinh tế hoạt động trên phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.

C. các thành phần kinh tế trong nước hoạt động trên phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.

D. tất cả công dân mang quốc tịch của một quốc gia, tiến hành trên phạm vi toàn thế giới.

1.2. Để đánh giá tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó trong một năm, người ta dựa vào chỉ số

A. tổng sản phẩm trong nước (GDP).

B. tổng thu nhập quốc gia (GNI).

C. GDP/người.

D. GNI/người.

1.3. Để đánh giá tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân của một quốc gia tạo ra trong một năm, người ta dựa vào chỉ số

A. tổng sản phẩm trong nước (GDP).
B. tổng thu nhập quốc gia (GNI).
C. GDP/người.
D. GNI/người.

1.4. Để đánh giá quy mô, cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng và sức mạnh kinh tế của một quốc gia, người ta dùng chỉ số

A. tổng sản phẩm trong nước (GDP).
B. tổng thu nhập quốc gia (GNI).
C. GDP/người.
D. GNI/người.

1.5. Để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia một cách đầy đủ và đúng thực lực, người ta dùng chỉ số

A. tổng sản phẩm trong nước (GDP).
B. tổng thu nhập quốc gia (GNI).
C. GDP/người.
D. GNI/người.

1.6. Để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia, người ta dùng các chỉ số

A. GDP và GNI.
B. GDP và GNI/người.
C. GNI và GDP/người.
D. GDP/người và GNI/người.

2 Vẽ biểu đồ thể hiện các loại cơ cấu kinh tế theo số liệu dưới đây. Cho biết ý nghĩa của từng biểu đồ.

Bảng 1. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM, NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Ngành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỉ trọng	15,5	38,3	46,2

Bảng 2. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM, NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước
Tỉ trọng	30,0	47,4	22,6

Bảng 3. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO LÃNH THỔ CỦA VIỆT NAM, NĂM 2018

(Đơn vị: %)

Khu vực	Bắc Bộ	Miền Trung và Tây Nguyên	Nam Bộ
Tỉ trọng	36,4	18,1	47,5

3 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC LOẠI CƠ CẤU KINH TẾ

Loại cơ cấu	Ý nghĩa
1. Cơ cấu kinh tế theo ngành	a) Phản ánh trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội.
2. Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế	b) Phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất của các thành phần kinh tế.
3. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ	c) Phản ánh trình độ phát triển, thế mạnh đặc thù của mỗi lãnh thổ.
	d) Là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu nền kinh tế.

4 Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?

a) Với một quốc gia, GDP sẽ lớn hơn GNI khi tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân quốc gia đó tạo ra ở ngoài nước nhỏ hơn tổng giá trị do công dân nước ngoài tạo ra ở trong nước đó.

b) Với một quốc gia, GNI sẽ lớn hơn GDP khi tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân quốc gia đó tạo ra ở ngoài nước lớn hơn tổng giá trị do công dân nước ngoài tạo ra ở trong nước đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

BÀI 23. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản là

A. địa hình và đất đai.
B. cây trồng và vật nuôi.
C. công cụ sản xuất, vật tư nông nghiệp.
D. con người.

1.2. Tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản là

A. đất trồng và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.
B. công cụ sản xuất, vật tư nông nghiệp.
C. cây, con giống.
D. sức lao động.

1.3. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có tác động trực tiếp tới đời sống con người do

A. khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.
B. sản xuất ra các mặt hàng có giá trị xuất khẩu.
C. cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng.
D. là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác.

1.4. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản góp phần vào việc phát triển bền vững của đất nước do

A. kích thích các ngành kinh tế khác phát triển.
B. khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.
C. sản xuất ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
D. có vai trò quan trọng trong việc giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

1.5. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng giảm sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, do

A. sự phát triển của khoa học – công nghệ.
B. khí hậu Trái Đất ngày càng biến đổi.
C. không gian sản xuất của ngành ngày càng thu hẹp.
D. tỉ trọng của ngành trong nền kinh tế thế giới ngày càng giảm.

❷ Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN TỐ TỰ NHIÊN TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Nhân tố	Tác động
1. Địa hình	a) Ảnh hưởng năng suất và sự phân bố cây trồng.
2. Đất trồng	b) Ảnh hưởng quy mô và phương thức canh tác.
3. Khí hậu	c) Hình thành cơ cấu cây trồng.
4. Nguồn nước	d) Cơ sở để tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi.
5. Sinh vật tự nhiên	e) Ảnh hưởng mùa vụ và hiệu quả sản xuất.
	g) Cung cấp phù sa, nước tưới.

❸ Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN TỐ KINH TẾ – XÃ HỘI TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Nhân tố	Tác động
1. Dân cư và nguồn lao động	a) Là lực lượng sản xuất, tiêu thụ nông sản.
	b) Thay đổi cách thức sản xuất.
2. Quan hệ sở hữu ruộng đất và chính sách phát triển	c) Định hướng phát triển sản xuất.
	d) Quy định các hình thức tổ chức sản xuất.
3. Tiến bộ khoa học – công nghệ	e) Góp phần tăng năng suất, sản lượng, giá trị nông sản.
4. Thị trường	g) Điều tiết sản xuất, làm hình thành các vùng chuyên môn hoá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 24. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. NGÀNH TRỒNG TRỌT

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Ngành trồng trọt có tác động trực tiếp tới đời sống của nông dân, điều đó được thể hiện rõ nhất ở việc

A. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

B. là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

C. tạo việc làm, giúp ổn định đời sống cho một bộ phận lớn cư dân nông thôn.

D. góp phần đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

1.2. Vai trò nào dưới đây của ngành trồng trọt đóng góp quan trọng vào việc ổn định xã hội?

A. Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

B. Đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia.

C. Góp phần bảo vệ môi trường.

D. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

1.3. Ngành công nghiệp nào dưới đây sử dụng nguyên liệu là sản phẩm ngành trồng trọt?

A. Sản xuất hàng tiêu dùng.

B. Chế biến lương thực, thực phẩm.

C. Hoá chất.

D. Năng lượng.

1.4. Đặc điểm nào dưới đây cho thấy ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên?

A. Cây trồng được chia thành các nhóm khác nhau.

B. Việc bảo quản sản phẩm đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ.

C. Sản xuất mang tính mùa vụ.

D. Ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học – công nghệ.

1.5. Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ do

A. sản phẩm của ngành có giá thành cao.

B. sản phẩm của ngành phân bố theo các khu vực.

C. ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học – công nghệ.

D. sản phẩm trồng trọt dễ hư hỏng, khó bảo quản.

2 Ghép ô ở giữa với ô bên trái và ô bên phải sao cho phù hợp.

ĐIỀU KIỆN SINH THÁI VÀ PHÂN BỐ CỦA CÁC CÂY LƯƠNG THỰC CHÍNH

Điều kiện sinh thái	Loại cây	Phân bố
A. Ưa khí hậu ấm, khô (thời kì đầu sinh trưởng cần nhiệt độ thấp), đất màu mỡ.	1. Lúa gạo	a) Nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới nóng.
B. Ưa khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa	2. Lúa mì	b) Vùng ôn đới, cận nhiệt đới.
C. Ưa đất ẩm, nhiều mùn, thoát nước, dễ thích nghi với sự dao động của nhiệt độ.	3. Ngô	c) Vùng nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa.

3 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC NƯỚC SẢN XUẤT NHIỀU MÍA, CỦ CẢI ĐƯỜNG, ĐẬU TƯƠNG, CHÈ, CÀ PHÊ, CAO SU

1. Mía	a) Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin,...
2. Củ cải đường	b) Bra-xin, Cu-ba, Ấn Độ, Trung Quốc,...
3. Đậu tương	c) Hoa Kỳ, các nước Trung và Đông Âu,...
4. Chè	d) Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ăng-gô-la, Việt Nam,...
5. Cà phê	e) Bra-xin, Công-gô, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,...
6. Cao su	g) Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lan-ca, Việt Nam,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II. NGÀNH CHĂN NUÔI

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Ngành chăn nuôi phát triển theo các quy luật sinh học, do

A. phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn.

B. có đối tượng sản xuất là các vật nuôi (cơ thể sống).

C. chịu tác động mạnh mẽ của điều kiện tự nhiên.

D. có quan hệ chặt chẽ với công nghiệp chế biến thực phẩm.

1.2. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào

A. các hình thức chăn nuôi khác nhau.

B. nguồn thức ăn.

C. điều kiện tự nhiên.

D. sự phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm.

1.3. Ba hình thức chăn nuôi khác nhau là:

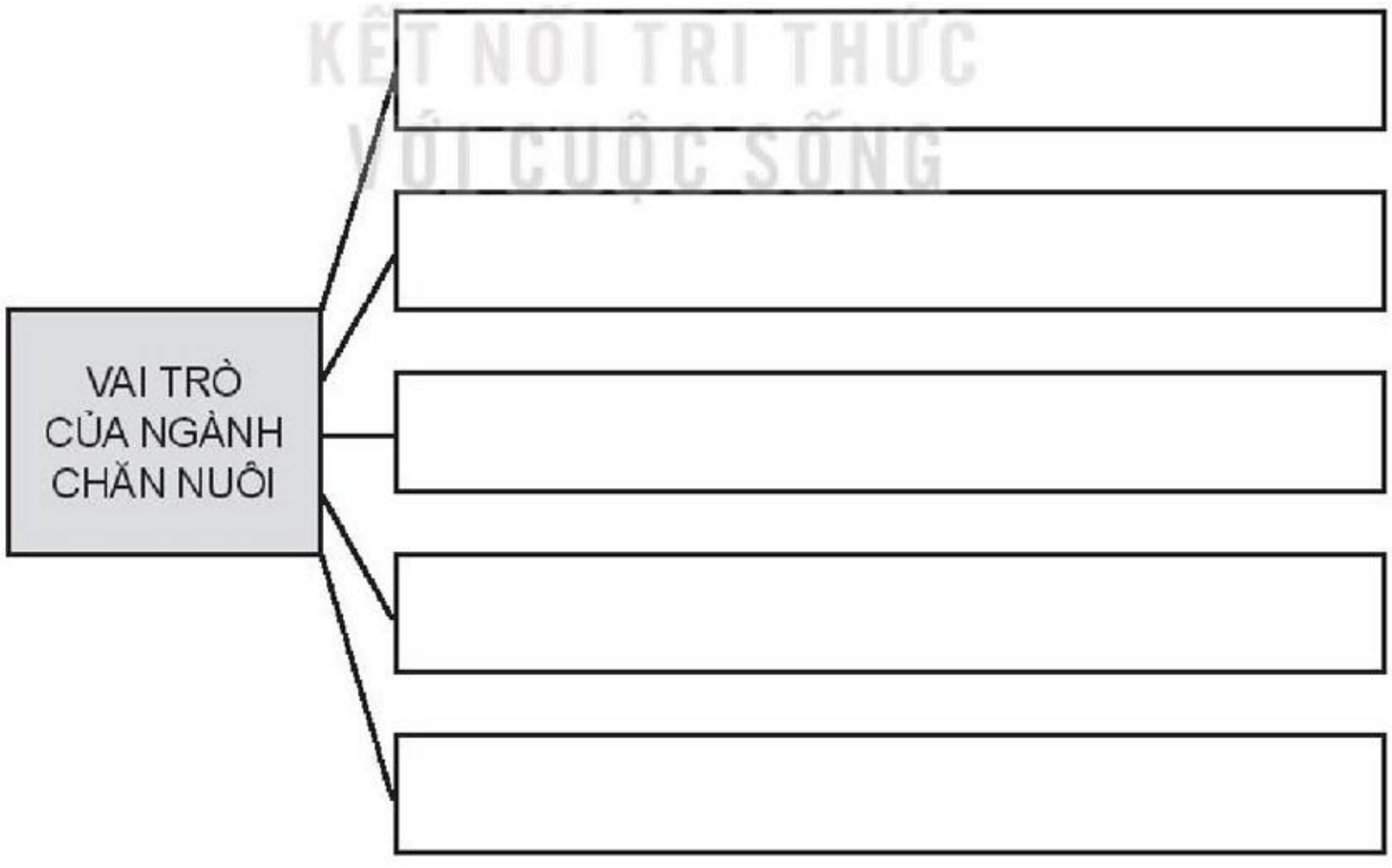
A. chăn nuôi tự nhiên, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi sinh thái.

B. chăn nuôi hiện đại, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi sinh thái.

C. chăn nuôi tự nhiên, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi hiện đại.

D. chăn nuôi tự nhiên, chăn nuôi truyền thống, chăn nuôi hiện đại.

2 Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC NƯỚC CHĂN NUÔI NHIỀU BÒ, LỢN, CỪU TRÊN THẾ GIỚI

1. Bò	a) Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, U-crai-na, Đức,...
2. Lợn	b) Hoa Kỳ, Bra-xin, Ác-hen-ti-na, các nước Tây Âu, Ô-xtrây-li-a,...
3. Cừu	c) Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len,...

4 Ngành chăn nuôi phát triển có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

BÀI 25. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THUỶ SẢN

I. NGÀNH LÂM NGHIỆP

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Trong các vai trò dưới đây của ngành lâm nghiệp, vai trò nào có ý nghĩa trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu?

A. Chống xói mòn đất.

B. Điều tiết lượng nước trong đất.

C. Giảm lượng khí nhà kính trong khí quyển.

D. Bảo tồn đa dạng sinh học.

1.2. Đặc điểm mang tính chất đặc thù của ngành lâm nghiệp là

A. chu kì sinh trưởng dài, phát triển chậm.

B. sinh trưởng trong không gian rộng.

C. sinh trưởng trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên phức tạp.

D. chỉ sinh trưởng ở một số tháng trong năm.

1.3. Các quốc gia có sản lượng gỗ tròn khai thác trên 200 triệu m^3 (năm 2019) là

A. Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, Bra-xin, Liên bang Nga.

B. Trung Quốc, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Phần Lan.

C. Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a, Liên bang Nga.

D. Liên bang Nga, Bra-xin, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Phần Lan.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1.4. Các quốc gia có diện tích rừng lớn nhất thế giới năm 2019 là

A. Liên bang Nga, Phần Lan, Bra-xin, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a.

B. Liên bang Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin.

C. Hoa Kỳ, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Trung Quốc.

D. Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a.

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Vai trò	a) Cung cấp lâm sản cho các nhu cầu của xã hội.
	b) Bao gồm nhiều hoạt động có liên quan với nhau.
	c) Bảo vệ môi trường.
2. Đặc điểm	d) Cây lâm nghiệp có chu kì sinh trưởng dài, phát triển chậm.
	e) Tạo việc làm và nguồn thu nhập cho người dân.
	g) Sản xuất diễn ra trong không gian rộng, điều kiện tự nhiên đa dạng.

3 Vẽ biểu đồ theo bảng số liệu. Nhận xét.

SẢN LƯỢNG GỖ TRÒN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1980 – 2019

(Đơn vị: triệu m^3)

Năm	1980	1990	2000	2010	2019
Sản lượng	3 129	3 542	3 484	3 587	3 964

II. NGÀNH THUỶ SẢN

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Loài thuỷ sản chiếm tới 85 – 90% sản lượng thuỷ sản khai thác của thế giới là

A. cá. B. tôm. C. cua. D. mực.

1.2. Sản lượng thuỷ sản khai thác của thế giới ngày càng tăng nhờ

A. lượng thuỷ sản trong các biển và đại dương thế giới ngày càng dồi dào.

B. nhu cầu tiêu thụ lớn trong khi sản lượng thuỷ sản nuôi trồng giảm sút.

C. nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn, công nghệ đánh bắt ngày càng tiến bộ.

D. số lượng tàu đánh bắt và nhân công ngày càng đông đảo.

1.3. Bốn quốc gia có sản lượng thuỷ sản đánh bắt lớn nhất thế giới năm 2019 là

A. Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Liên bang Nga.

B. Hoa Kỳ, Chi-lê, Liên bang Nga, Ca-na-đa.

C. Ấn Độ, Na Uy, Trung Quốc, Anh.

D. Pê-ru, Nhật Bản, Băng-la-đét, Phi-líp-pin.

1.4. Bốn quốc gia có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn nhất thế giới năm 2019 là

A. Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ác-hen-ti-na, Ấn Độ.

B. Trung Quốc, Na Uy, Băng-la-đét, Liên bang Nga.

C. Ca-na-đa, Ai Cập, Na Uy, Phi-líp-pin.

D. Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

2 Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?

a) Sản xuất thuỷ sản mang tính mùa vụ do phụ thuộc vào nguồn nước và khí hậu.

b) Đóng góp của ngành thuỷ sản vào GDP của thế giới có xu hướng giảm.

c) Trong cơ cấu ngành thuỷ sản, hoạt động đánh bắt ngày càng quan trọng hơn nuôi trồng.

d) Hoạt động đánh bắt thuỷ sản trên biển góp phần vào việc bảo vệ chủ quyền, an ninh của quốc gia.

e) Sản xuất thuỷ sản vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

g) Hoạt động khai thác thuỷ sản có thể tiến hành trên tất cả các vùng nước ngọt, nước lợ, nước mặn. Trong khi đó, hoạt động nuôi trồng thuỷ sản chỉ có thể tiến hành ở các vùng nước ngọt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 26. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp *không* có vai trò nào dưới đây?

A. Phát huy sức mạnh toàn dân để phát triển nông nghiệp.

B. Góp phần sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác trên lãnh thổ.

C. Thúc đẩy chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp.

D. Hạn chế tác động của tự nhiên và góp phần bảo vệ môi trường.

1.2. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp có vai trò thúc đẩy liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản là

A. trang trại.

B. hợp tác xã nông nghiệp.

C. thể tổng hợp nông nghiệp.

D. vùng nông nghiệp.

1.3. Hình thức cao nhất trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là

A. trang trại.

B. vùng nông nghiệp.

C. thể tổng hợp nông nghiệp.

D. hợp tác xã nông nghiệp.

1.4. "Lãnh thổ có sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế – xã hội, trình độ thâm canh, cơ sở vật chất – kĩ thuật giữa các địa phương" là đặc điểm của

A. hợp tác xã nông nghiệp.

B. trang trại.

C. vùng nông nghiệp.

D. thể tổng hợp nông nghiệp.

1.5. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sử dụng hiệu quả nhất các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí và các điều kiện kinh tế – xã hội?

A. Trang trại.

B. Hợp tác xã nông nghiệp.

C. Thể tổng hợp nông nghiệp.

D. Vùng nông nghiệp.

1.6. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp quan trọng của các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp là

A. trang trại.

B. hợp tác xã nông nghiệp.

C. thể tổng hợp nông nghiệp.

D. vùng nông nghiệp.

❷ Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Hướng phát triển	Biện pháp chủ yếu
1. Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu	a) Ứng dụng khoa học – công nghệ để quản lí quá trình sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất.
	b) Thay đổi quy mô và cơ cấu cây trồng phù hợp.
2. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	c) Khai thác tối đa các nguồn tài nguyên sạch.
	d) Tạo ra các giống mới.
	e) Phát triển thuỷ lợi.
3. Phát triển nông nghiệp xanh (nông nghiệp hữu cơ)	g) Hình thành mô hình tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

❸ Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Biện pháp	Mục đích
1. Hình thành cánh đồng lớn	a) Tăng quy mô sản xuất nông nghiệp.
	b) Hạn chế các tác động bất lợi.
2. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ	c) Tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia.
3. Tăng cường hợp tác, liên kết	d) Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

❹ Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

đem lại hiệu quả cao *sử dụng hợp lí nhất* *sắp xếp và phối hợp* *mối liên hệ liên ngành, liên vùng*

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là sự (1)..... các đối tượng nông nghiệp (trong (2)....., kết hợp với nhu cầu thị trường) trên một lãnh thổ cụ thể, nhằm (3)..... các tiềm năng về tự nhiên, kinh tế, lao động để (4)..... về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

BÀI 27. THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

Dựa vào bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm / Loại cây	2000	2019
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	***2 058,7***	***3 075,9***

– Tính cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

– Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

– Nhận xét về quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2019 so với năm 2000.

CHƯƠNG 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BÀI 28. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Để chia sản xuất công nghiệp thành hai nhóm: công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến, người ta dựa vào

A. giá thành của sản phẩm.

B. tính chất tác động đến đối tượng lao động.

C. đặc điểm của nguồn nguyên liệu.

D. đặc điểm của nguồn lao động.

1.2. Đặc điểm nào dưới đây khiến cho sản xuất công nghiệp có lượng chất thải ra môi trường nhiều?

A. Gắn liền với sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.

B. Có mức độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao.

C. Đòi hỏi tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn.

D. Có tính linh động cao về mặt phân bố theo không gian.

1.3. Nền công nghiệp hiện đại có đặc trưng nào dưới đây?

A. Gắn liền với tự động hoá, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển.

B. Gắn liền với sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.

C. Có mức độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao.

D. Có tính linh động cao về mặt phân bố không gian.

1.4. Vị trí địa lí ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp thể hiện ở việc

A. phân bố các cơ sở sản xuất cũng như tiếp cận các nhân tố bên ngoài.

B. giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành các ngành công nghiệp mới.

C. tạo điều kiện để công nghiệp thay đổi cả về cơ cấu và phân bố.

D. ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ phát triển và hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

1.5. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp thể hiện rõ rệt ở việc

A. giúp các ngành công nghiệp phát triển nhanh và bền vững.

B. hình thành các ngành công nghiệp mới.

C. thay đổi hướng phát triển và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

D. xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp.

1.6. Trình độ khoa học – công nghệ ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp thể hiện rõ rệt ở việc

A. đảm bảo nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.

B. giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành các ngành công nghiệp mới.

C. tạo điều kiện để công nghiệp thay đổi cả về cơ cấu và phân bố.

D. ảnh hưởng tới hướng phát triển và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Đối với sản xuất	a) Cung cấp tư liệu sản xuất, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
	b) Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống.
2. Đối với đời sống	c) Tạo việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư.
	d) Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm biến đổi không gian kinh tế và đóng vai trò hạt nhân phát triển vùng kinh tế.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

❸ Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?

a) Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

b) Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất, thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm.

c) Cơ cấu ngành công nghiệp gồm tổng thể các ngành, nhóm ngành công nghiệp phát triển độc lập, hầu như không có mối quan hệ với nhau.

❹ Tại sao có thể nói: Trong sản xuất công nghiệp, chuyên môn hoá càng chi tiết thì hợp tác hoá càng phải chặt chẽ? Nêu ví dụ.

BÀI 29. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ, QUẶNG KIM LOẠI

❶ Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Hoa Kỳ, Liên bang Nga, A-rập Xê-út, I-rắc,... là các quốc gia

A. có sản lượng than lớn nhất thế giới.

B. khai thác dầu chủ yếu của thế giới.

C. khai thác khí tự nhiên chủ yếu của thế giới.

D. khai thác quặng sắt nhiều nhất thế giới.

1.2. Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-ta, I-ran,... là các quốc gia

A. khai thác khí tự nhiên chủ yếu của thế giới.

B. khai thác quặng đồng nhiều nhất thế giới.

C. khai thác quặng bô-xít nhiều nhất thế giới.

D. có sản lượng than lớn nhất thế giới.

1.3. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Liên bang Nga,... là các quốc gia

A. khai thác quặng sắt nhiều nhất thế giới.

B. khai thác quặng đồng nhiều nhất thế giới.

C. khai thác quặng bô-xít nhiều nhất thế giới.

D. có sản lượng than lớn nhất thế giới.

1.4. Các nước khai thác quặng sắt nhiều nhất thế giới là

A. Chi-lê, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Liên bang Nga,...

B. Ô-xtrây-li-a, Gia-mai-ca, Bra-xin,...

C. Liên bang Nga, Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Hoa Kỳ,...

D. Trung Quốc, Hoa Kỳ, A-rập Xê-út, I-ran,...

1.5. Các nước khai thác quặng đồng nhiều nhất thế giới là

A. Ô-xtrây-li-a, Gia-mai-ca, Bra-xin,...

B. Chi-lê, Mê-hi-cô, Dăm-bi-a, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Ca-na-đa,...

C. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a,...

D. Liên bang Nga, Ca-ta, Ấn Độ, I-ran,...

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ

1. Than	a) Làm nhiên liệu cho ngành nhiệt điện, luyện kim,...
	b) Làm nguyên liệu để sản xuất một số hoá phẩm, dược phẩm,...
	c) Là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản.
2. Dầu khí	d) Làm nguyên liệu để sản xuất chất dẻo, sợi nhân tạo,...
	e) Làm nhiên liệu cho một số thành tựu kĩ thuật hiện đại (ô tô, máy bay,...).
	g) Là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều quốc gia.

3 Đặc điểm nào dưới đây thuộc ngành công nghiệp khai thác dầu, khí?

A. Công nghiệp khai thác gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

B. Các mỏ thường nằm sâu trong lòng đất, việc khai thác phụ thuộc vào sự tiến bộ của kĩ thuật khoan sâu.

C. Sản lượng và giá sản phẩm có tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế thế giới.

D. Việc khai thác và sử dụng ảnh hưởng lớn tới môi trường và tác động tới biến đổi khí hậu, đòi hỏi cần có các nguồn năng lượng tái tạo để thay thế.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

❹ Kể tên một số kim loại của các nhóm quặng: kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, kim loại hiếm.

II. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC

❶ Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Một trong những thước đo để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia là

A. sản lượng điện của quốc gia đó.

B. sản lượng điện bình quân đầu người của quốc gia đó.

C. số nhà máy điện trong nước.

D. hệ thống truyền tải điện trong nước.

1.2. Vai trò nào dưới đây *không* phải của công nghiệp điện lực?

A. Là nguồn năng lượng không thể thiếu trong xã hội hiện đại.

B. Là cơ sở để tiến hành cơ khí hoá, tự động hoá trong sản xuất.

C. Là điều kiện thiết yếu để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội.

D. Là nguồn xuất khẩu thu ngoại tệ của hầu hết các quốc gia.

1.3. Các nước trên thế giới có cơ cấu điện khác nhau, phụ thuộc vào

A. điều kiện tự nhiên, trình độ kĩ thuật, chính sách phát triển,...

B. vị trí địa lí, đặc điểm và sự phân bố dân cư, số đô thị,...

C. điều kiện tự nhiên, trình độ văn hoá của dân cư, thói quen sử dụng năng lượng,...

D. vị trí địa lí, sự phát triển công nghiệp, trình độ kĩ thuật,...

1.4. Sản phẩm công nghiệp điện lực có đặc điểm là

A. phong phú, đa dạng.

B. khó di chuyển từ địa điểm này đến địa điểm khác.

C. không lưu giữ được.

D. quá trình sản xuất ít đòi hỏi về trình độ kĩ thuật.

❷ Trình bày sự phân bố của sản xuất điện trên thế giới.

❸ Kể tên một số nước trên thế giới có sản lượng điện bình quân đầu người từ 10 000 kWh/người trở lên (năm 2019).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

Năm / Sản lượng	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 605,5	3 983,4	4 362,9	4 484,5
Điện (tỉ kWh)	15 555,3	21 570,7	24 266,3	27 004,7

– Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

– Nêu nhận xét.

III. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ, TIN HỌC

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Công nghiệp điện tử, tin học có vai trò đặc biệt quan trọng cả ở hiện tại cũng như tương lai do

A. tạo ra nhiều sản phẩm cao cấp, có giá trị xuất khẩu cao.

B. sản phẩm phục vụ cho quá trình sản xuất của nhiều ngành kinh tế cũng như đời sống dân cư.

C. tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức sản xuất và đời sống xã hội, hỗ trợ tái tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên.

D. tạo ra mối quan hệ rộng rãi giữa các quốc gia cũng như cộng đồng dân cư thế giới.

1.2. Đặc điểm nào dưới đây *không* thuộc ngành công nghiệp điện tử, tin học?

A. Là ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XX.

B. Đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao.

C. Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi về chất lượng và mẫu mã theo hướng hiện đại.

D. Sử dụng nhiều năng lượng nên gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

2 Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?

a) Công nghiệp điện tử, tin học đã trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước trên thế giới.

b) Mặt tiêu cực của công nghiệp điện tử, tin học là biến xã hội loài người trở thành thế giới ảo.

c) Công nghiệp điện tử, tin học là thước đo trình độ phát triển kinh tế, kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.

3 Hãy nêu một số lĩnh vực chủ yếu trong công nghiệp điện tử, tin học ở: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ.

IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG VÀ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

1 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG VÀ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

1. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng	a) Sản xuất các hàng hoá thông dụng phục vụ cuộc sống hằng ngày của người dân.
	b) Tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu, góp phần tăng GDP.
	c) Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.
2. Công nghiệp thực phẩm	d) Cung cấp các sản phẩm nhằm đáp ứng các nhu cầu về ăn, uống của con người.
	e) Thông qua chế biến, góp phần làm thay đổi chất lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

2 Hoàn thành bảng theo mẫu sau.

ĐẶC ĐIỂM VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG, CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Ngành / Tiêu chí	Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng	Công nghiệp thực phẩm
Đặc điểm		
Vai trò		

3 Kể tên một số sản phẩm xuất khẩu quan trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm ở Việt Nam.

BÀI 30. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. "Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư" là đặc điểm của

A. điểm công nghiệp.

B. khu công nghiệp.

C. trung tâm công nghiệp.

D. vùng công nghiệp.

1.2. Lãnh thổ công nghiệp không có hoặc có rất ít mối liên hệ giữa các xí nghiệp là

A. điểm công nghiệp.

B. khu công nghiệp.

C. trung tâm công nghiệp.

D. vùng công nghiệp.

1.3. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp gắn với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi là

A. điểm công nghiệp.

B. khu công nghiệp.

C. trung tâm công nghiệp.

D. vùng công nghiệp.

1.4. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá là

A. điểm công nghiệp.

B. khu công nghiệp.

C. trung tâm công nghiệp.

D. vùng công nghiệp.

1.5. Việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp *không* có vai trò nào dưới đây?

A. Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.

B. Sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội.

C. Thu hút nguồn lực từ bên ngoài.

D. Định hướng phát triển nền kinh tế của đất nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Điểm công nghiệp	a) Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu của nền kinh tế.
	b) Góp phần vào quá trình công nghiệp hoá, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp.
2. Khu công nghiệp	c) Là hạt nhân tạo vùng kinh tế, có sức lan toả rộng.
	d) tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá trị lâu dài.
3. Trung tâm công nghiệp	e) Là nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất.

3 Trong các đặc điểm dưới đây, đặc điểm nào thuộc điểm công nghiệp, khu công nghiệp hoặc trung tâm công nghiệp?

a) Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao, cùng sử dụng cơ sở hạ tầng.

b) Có các xí nghiệp hạt nhân và xí nghiệp bổ trợ.

c) Có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống.

d) Gồm một số xí nghiệp phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu (hoặc vùng nông sản) với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu.

e) Các xí nghiệp trong đó được hưởng quy chế ưu đãi riêng.

g) Hoạt động sản xuất đa dạng và linh hoạt, dễ ứng phó với các sự cố và dễ thay đổi thiết bị.

h) Có cư dân sinh sống, có cơ sở vật chất – kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 31. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1 Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG

	Tác động đến môi trường	Biện pháp xử lí
Trong quá trình sản xuất		
Sau khi sử dụng sản phẩm		

2 Tại sao phải chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo? Kể tên một số nguồn năng lượng tái tạo. Việc sử dụng năng lượng tái tạo sẽ đem lại những hiệu quả gì?

3 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai?

a) Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh.

b) Đẩy mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng các nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng.

c) Nhanh chóng xoá bỏ các ngành công nghiệp truyền thống để xây dựng các ngành công nghiệp có kĩ thuật, công nghệ cao.

d) Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

4 Tại sao trong tương lai, nền công nghiệp thế giới phải vừa phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững?

5 Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo *không* nhằm

A. đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp khác.

B. đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia.

C. hạn chế việc sử dụng năng lượng trong sinh hoạt của người dân.

D. góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

CHƯƠNG 12. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ

BÀI 33. CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Người ta thường chia dịch vụ thành ba nhóm là:

A. dịch vụ xã hội, dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống.

B. dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công.

C. dịch vụ công, dịch vụ xã hội, dịch vụ kinh doanh.

D. dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống.

1.2. Đặc điểm nào dưới đây *không* phải của ngành dịch vụ?

A. Sản phẩm phần lớn là phi vật chất.

B. Quá trình sản xuất (cung ứng) và tiêu dùng (hưởng thụ) thường diễn ra đồng thời.

C. Việc cung cấp dịch vụ thường diễn ra trong không gian rộng.

D. Khoa học – công nghệ phát triển làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng dịch vụ.

1.3. Đối với ngành dịch vụ, nhân tố có ý nghĩa chủ yếu trong việc thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài là

A. vị trí địa lí.

B. nhân tố tự nhiên.

C. nhân tố kinh tế – xã hội.

D. tất cả các nhân tố.

1.4. Nhân tố có tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ như giao thông vận tải, du lịch,... là

A. vị trí địa lí.

B. nhân tố tự nhiên.

C. trình độ phát triển kinh tế.

D. đặc điểm dân số và lao động.

1.5. Nhân tố kinh tế – xã hội mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của ngành dịch vụ là

A. đặc điểm dân số, lao động.

B. vốn đầu tư, khoa học – công nghệ.

C. thị trường.

D. trình độ phát triển kinh tế.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

đời sống	*vô hình*	*xã hội*	*sản xuất*

Dịch vụ là những hoạt động mang tính (1)....., tạo ra các sản phẩm phần lớn là (2)..... nhằm thoả mãn các nhu cầu trong (3)... ..... và (4)..... của con người.

3 Hoàn thành sơ đồ bằng cách thêm nội dung và các mũi tên.

VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ

Vai trò về kinh tế		Các vai trò khác
Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách (1)		Giúp cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi.
Thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí.	VAI TRÒ CỦA NGÀNH DỊCH VỤ	Về mặt môi trường, góp phần (2) ....
Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân trong xã hội.		Giúp tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

4 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ

1. Trình độ phát triển kinh tế	a) Hướng phát triển
2. Đặc điểm dân số, lao động	b) Trình độ phát triển
3. Vốn đầu tư, khoa học – công nghệ	c) Quy mô phát triển
4. Thị trường	d) Tốc độ phát triển
	e) Cơ cấu, mạng lưới

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP của thế giới theo ngành kinh tế, năm 2000 và năm 2019. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP của thế giới năm 2019 so với năm 2000.

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Ngành / Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	5,2	30,7	64,1
2019	4,2	27,9	67,9

BÀI 34. ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Trong giao thông vận tải, khối lượng vận chuyển được đánh giá bằng

A. cự li vận chuyển trung bình (km).

B. tốc độ di chuyển (km/h).

C. số lượt khách, số tấn hàng hoá vận chuyển.

D. số lượt khách.km hoặc số tấn hàng hoá.km.

1.2. Trong giao thông vận tải, khối lượng luân chuyển được đánh giá bằng

A. cự li vận chuyển trung bình (km).

B. tốc độ di chuyển (km/h).

C. số lượt khách, số tấn hàng hoá vận chuyển.

D. số lượt khách.km hoặc số tấn hàng hoá.km.

1.3. "Tiện lợi, cơ động, dễ kết nối với các loại hình vận tải khác" là ưu thế của ngành giao thông vận tải

A. đường ô tô.

B. đường sắt.

C. đường biển.

D. đường hàng không.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1.4. Ngành giao thông vận tải ra đời muộn nhất nhưng có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng là

A. đường ô tô.
B. đường sắt.
C. đường biển.
D. đường hàng không.

1.5. Năm nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất thế giới là

A. Hoa Kỳ, Đức, Anh, Nhật Bản, Trung Quốc.
B. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga.
C. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Bra-xin.
D. Liên bang Nga, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

1.6. Những nơi có mật độ đường sắt cao nhất thế giới là

A. châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ.
B. Liên bang Nga và Đông Á.
C. Ô-xtrây-li-a và Đông Nam Á.
D. Tây Âu và Nam Á.

1.7. Hàng hoá vận chuyển bằng đường biển trên thế giới, chủ yếu là

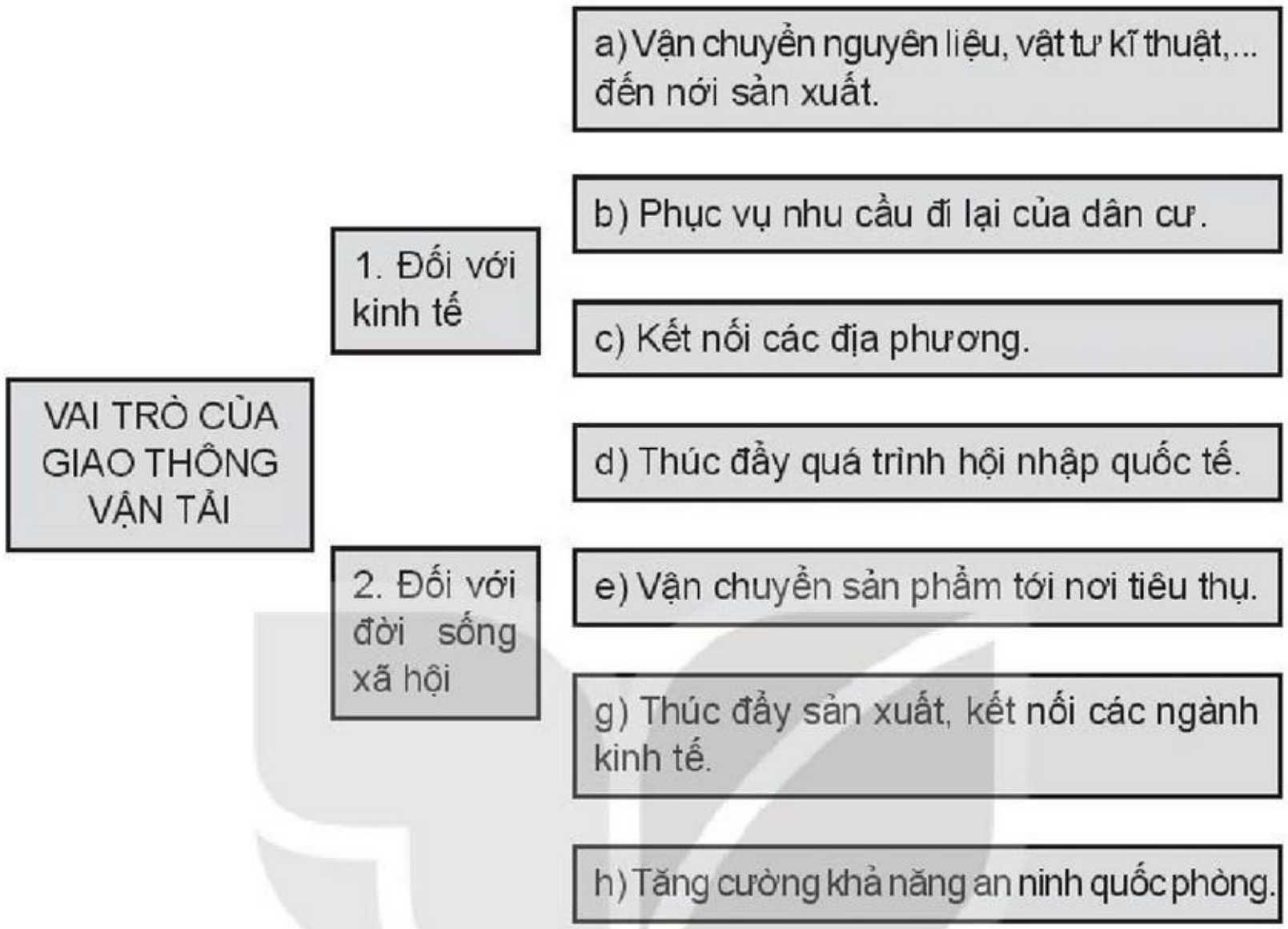
A. than đá và quặng kim loại.
B. hàng tiêu dùng và rau quả.
C. dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ.
D. ô tô và máy nông nghiệp.

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

ĐẶC ĐIỂM CỦA GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Đối tượng phục vụ	a) Khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển, cự li vận chuyển trung bình.
2. Sản phẩm	b) Con người và các sản phẩm vật chất do con người làm ra.
3. Tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ	c) Sự chuyên chở người và hàng hoá từ nơi này đến nơi khác.
4. Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ	d) Tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hoá.

3 Ghép các ô với nhau để hình thành sơ đồ.



4 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Vị trí địa lí ảnh hưởng tới sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới giao thông bên ngoài lãnh thổ.

b) Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

c) Vốn đầu tư quyết định khối lượng vận tải hàng hoá và hành khách.

d) Khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới trình độ phát triển của giao thông vận tải.

5 Hãy kể tên:

– Bốn sân bay quốc tế có lượng vận chuyển hành khách lớn nhất thế giới (năm 2019).

– Năm cảng biển có lượng hàng hoá lưu thông qua cảng lớn nhất thế giới (năm 2019).

– Các hệ thống sông, hồ có tiềm năng về giao thông lớn nhất thế giới.

BÀI 35. ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Đối với ngành bưu chính viễn thông, trình độ phát triển kinh tế và mức sống của dân cư có ảnh hưởng chủ yếu tới

A. mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ.

B. chất lượng hoạt động dịch vụ.

C. sự phát triển của ngành.

D. quy mô và tốc độ phát triển của ngành.

1.2. Đối với ngành bưu chính viễn thông, sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư có ảnh hưởng chủ yếu tới

A. mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ.

B. quy mô phát triển dịch vụ.

C. tốc độ phát triển dịch vụ.

D. chất lượng dịch vụ.

1.3. Đối với ngành bưu chính viễn thông, sự phát triển của khoa học – công nghệ có tác động chủ yếu đến

A. quy mô phát triển dịch vụ.

B. chất lượng hoạt động và sự phát triển của ngành.

C. mật độ phân bố dịch vụ.

D. số lượng người sử dụng dịch vụ.

1.4. Các nước có số thuê bao điện thoại lớn nhất thế giới là

A. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, Liên bang Nga.

B. Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc, Mê-hi-cô, Ấn Độ.

C. Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Trung Quốc, Nhật Bản.

D. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

1.5. Các nước có tỉ lệ người sử dụng internet lớn nhất thế giới là

A. Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản.

B. Ấn Độ, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên bang Nga.

C. Ca-na-đa, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh.

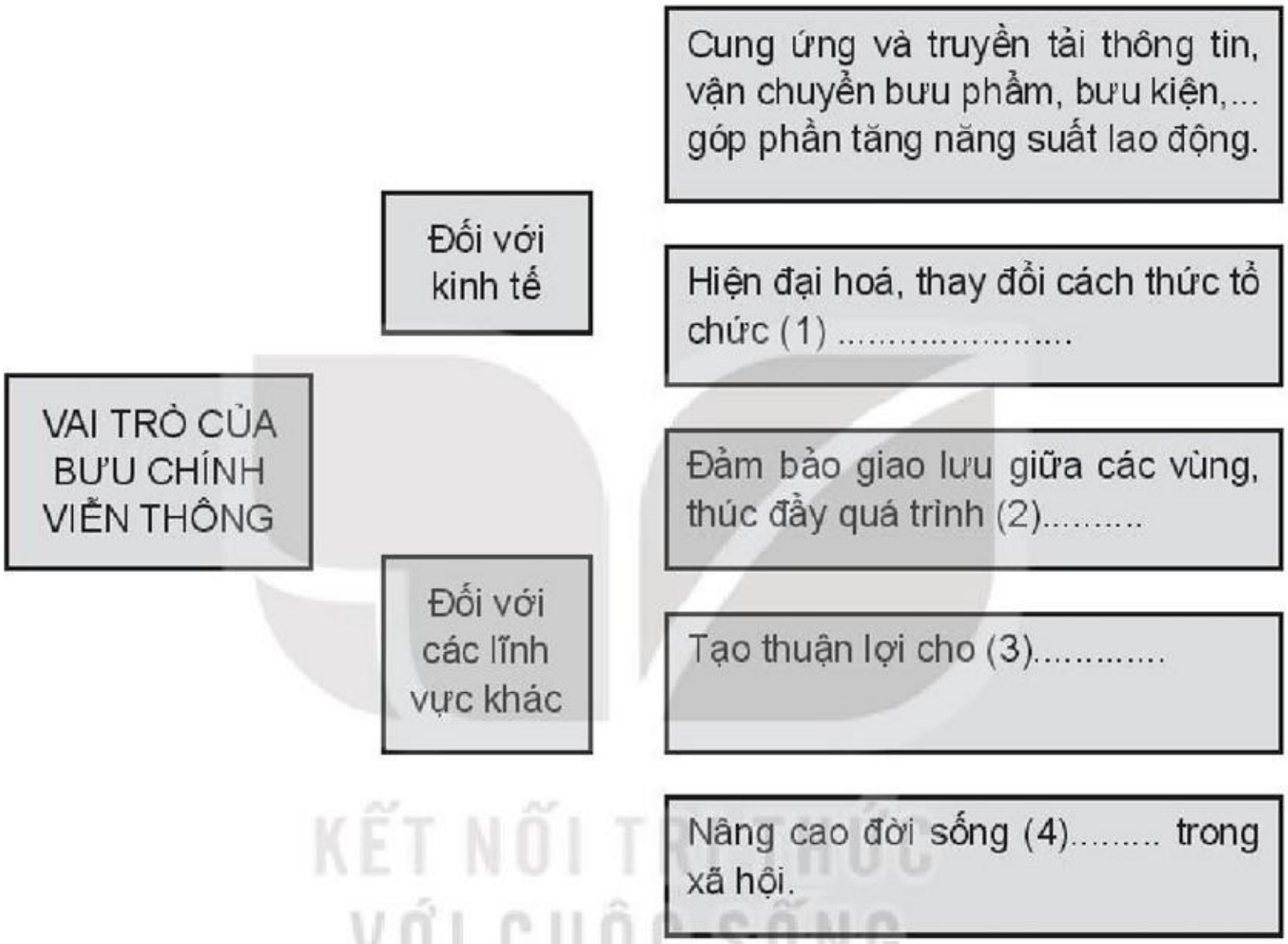
D. Liên bang Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

❷ Hãy sử dụng mũi tên và các cụm từ sau để hoàn thành sơ đồ:

văn hoá, tinh thần *nền kinh tế* *quản lí hành chính*
hội nhập và toàn cầu hoá

VAI TRÒ CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

❸ Hãy xếp các dịch vụ dưới đây vào nhóm dịch vụ bưu chính và nhóm dịch vụ viễn thông sao cho phù hợp: chuyển thư tín, điện báo, điện thoại, chuyển bưu phẩm, internet, chuyển phát nhanh.

❹ Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Sản phẩm của bưu chính viễn thông là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện, bưu phẩm, truyền dẫn thông tin điện tử,... từ nơi gửi đến nơi nhận.

b) Viễn thông cung ứng dịch vụ từ các khoảng cách xa, không cần sự tiếp xúc giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ.

BÀI 36. ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Loại hình du lịch nào dưới đây có vai trò lớn trong việc đáp ứng nhu cầu phục hồi và bồi dưỡng sức khoẻ cho con người?

A. Du lịch tham quan.
B. Du lịch sinh thái.
C. Du lịch nghỉ dưỡng.
D. Du lịch thể thao.

1.2. Loại hình du lịch nào dưới đây có ý nghĩa lớn trong việc bảo vệ môi trường?

A. Du lịch nghỉ dưỡng.
B. Du lịch sinh thái.
C. Du lịch tham quan.
D. Du lịch không gian.

1.3. Hoạt động du lịch thường có tính mùa vụ do

A. vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang đặc điểm của một ngành văn hoá – xã hội.
B. là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành nghề khác.
C. chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện tự nhiên.
D. chịu tác động của khoa học – công nghệ.

1.4. Đối với hoạt động du lịch, khoa học – công nghệ có tác động

A. tạo ra các sản phẩm du lịch.
B. thay đổi hình thức, chất lượng của ngành.
C. đưa du lịch trở thành ngành kinh tế tổng hợp.
D. làm cho du lịch vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang đặc điểm của một ngành văn hoá – xã hội.

1.5. Các nước có số lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch đứng hàng đầu thế giới năm 2019 là

A. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Tây Ban Nha.
B. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ấn Độ.
C. Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin.
D. Hoa Kỳ, Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ.

1.6. Quốc gia có số lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch lớn nhất khu vực Đông Nam Á năm 2019 là

A. Xin-ga-po.
B. Ma-lai-xi-a.
C. Việt Nam.
D. Thái Lan.

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH DU LỊCH

Nhân tố	Ảnh hưởng chủ yếu
1. Tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn)	a) Hình thành cơ cấu sản phẩm du lịch.
	b) Tạo ra các sản phẩm du lịch.
2. Thị trường (khách du lịch)	c) Ảnh hưởng tới doanh thu du lịch.
3. Cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng	d) Là điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch.

3 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Mỗi địa điểm du lịch chỉ phù hợp với một loại hình du lịch.

b) Du lịch là một ngành đặc biệt, vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang đặc điểm của một ngành văn hoá – xã hội.

c) Các điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội có tác động đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

d) Du lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia phát triển du lịch quan tâm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 37. ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

I. NGÀNH THƯƠNG MẠI

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Ảnh hưởng chủ yếu của vị trí địa lí đến ngành thương mại là

A. hình thành cơ cấu thương mại.

B. hình thành mạng lưới thương mại.

C. thay đổi cách thức, loại hình thương mại.

D. hình thành đầu mối thương mại, thu hút đầu tư.

1.2. Tác động của trình độ phát triển kinh tế và lịch sử – văn hoá đến thương mại thể hiện chủ yếu là

A. hình thành đầu mối và mạng lưới thương mại.

B. hình thành cơ cấu thương mại, ảnh hưởng đến quy mô phát triển thương mại.

C. ảnh hưởng đến sức mua và nhu cầu của người dân.

D. thay đổi cách thức, loại hình thương mại.

1.3. Đặc điểm dân cư ảnh hưởng đến thương mại thể hiện chủ yếu ở

A. quy mô phát triển thương mại.

B. thúc đẩy đầu tư quốc tế, hình thành tổ chức thương mại quốc tế.

C. tác động tới sức mua và nhu cầu của người dân, hình thành mạng lưới thương mại.

D. hình thành cơ cấu thương mại, cách thức thương mại.

1.4. Khoa học – công nghệ ảnh hưởng đến thương mại thể hiện ở

A. hình thành cơ cấu thương mại.

B. thúc đẩy thương mại phát triển.

C. thay đổi cách thức, loại hình thương mại.

D. thúc đẩy đầu tư quốc tế.

1.5. Các mặt hàng xuất nhập khẩu hàng đầu trên thế giới là:

A. dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực, dược phẩm.

B. than đá, quặng kim loại, rau quả, thuỷ sản.

C. máy nông nghiệp, ô tô, hoá chất, cà phê, thịt sữa.

D. hàng may mặc, thực phẩm, hoá chất, quặng kim loại.

1.6. Năm nước có hoạt động ngoại thương phát triển nhất thế giới năm 2019 là:

A. Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, Bra-xin.

B. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Pháp.

C. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Bra-xin.

D. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ.

2 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

1. Thương mại là	a) quá trình trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua, đồng thời tạo ra thị trường.
2. Hoạt động thương mại chịu tác động của	b) cán cân xuất, nhập khẩu.
3. Không gian hoạt động của thương mại gồm	c) quy luật cung và cầu.
4. Hoạt động ngoại thương được đo lường bằng	d) phạm vi quốc gia (nội thương) và giữa các quốc gia với nhau (ngoại thương).

3 Cho bảng số liệu:

TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 – 2019

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	2000	2010	2019
Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu	6 816	12 423	29 516	37 169

– Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu trên thế giới giai đoạn 1990 – 2019.

– Nêu nhận xét.

II. NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Các dịch vụ tài chính ngân hàng thường được thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt, do

A. tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng, gồm nhiều hoạt động khác nhau.

B. có tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống.

C. chất lượng sản phẩm thường chỉ có thể được đánh giá trong và sau khi sử dụng.

D. tài chính ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế.

1.2. Khách hàng lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, chủ yếu dựa vào

A. sự thuận tiện, an toàn, lãi suất và phí dịch vụ.

B. sự đa dạng sản phẩm, đơn giản thủ tục.

C. thái độ phục vụ, thời gian phục vụ, quy mô mạng lưới.

D. lịch sử hình thành và phát triển của đơn vị cung cấp dịch vụ.

1.3. Các nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển tài chính ngân hàng là

A. vị trí địa lí.

B. sự phân bố các trung tâm kinh tế, dân cư, quần cư,...

C. nhu cầu phát triển kinh tế và khả năng tài chính của người dân.

D. sự phát triển của khoa học – công nghệ.

1.4. Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phân bố, quy mô của các cơ sở giao dịch tài chính ngân hàng là

A. vị trí địa lí.

B. điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu,...).

C. sự phát triển của khoa học – công nghệ.

D. các đặc điểm về phân bố các trung tâm kinh tế, dân cư, quần cư,...

1.5. Nhân tố ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động, năng suất lao động của tài chính ngân hàng là

A. vị trí phân bố các trung tâm tài chính ngân hàng.

B. quy mô của các cơ sở giao dịch tài chính ngân hàng.

C. việc áp dụng các thành tựu khoa học – công nghệ.

D. khả năng tài chính của người dân.

1.6. Tài chính ngân hàng ra đời sớm và là một trong những trụ cột kinh tế ở nhóm các nước

A. phát triển.

B. mới phát triển.

C. đang phát triển.

D. chậm phát triển.

1.7. Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới là:

A. Niu Oóc, Niu Đê-li, Luân Đôn, Bắc Kinh.

B. Niu Oóc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô.

C. Mát-xcơ-va, Bô-xtơn, Pa-ri, Xơ-un.

D. Oa-sinh-tơn, Tô-ky-ô, Mát-xcơ-va, Bắc Kinh.

1.8. Một trong các tổ chức quốc tế cung cấp những khoản vay nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của các nước, thông qua các chương trình vay vốn là

A. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

B. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

C. Ngân hàng Thế giới (WB).

D. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD).

2 Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Tài chính ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy sản xuất và ổn định kinh tế.

b) Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế,...

c) Các mối quan hệ tài chính ngân hàng trong xã hội ngày càng có xu hướng giảm nhờ sự phát triển của khoa học – công nghệ.

d) Trong nền kinh tế hiện đại, không thể vắng mặt ngành tài chính ngân hàng.

e) Ngành tài chính ngân hàng mới xuất hiện và phát triển ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp,...

3 Hãy kể tên 5 hoạt động tài chính ngân hàng ở nước ta.

CHƯƠNG 13. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

BÀI 39. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Nhận định nào sau đây *không* đúng về vai trò của môi trường?

A. Môi trường là nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống của con người.

B. Môi trường có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người.

C. Môi trường là nhân tố quyết định đối với sự phát triển của xã hội loài người.

D. Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra.

1.2. Đặc điểm nào dưới đây thuộc về môi trường tự nhiên?

A. Xuất hiện trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc vào con người.

B. Bị huỷ hoại nếu không có bàn tay chăm sóc của con người.

C. Phát triển theo quy luật tự nhiên.

D. Là kết quả lao động của con người.

1.3. Vai trò nào dưới đây *không* phải của môi trường?

A. Là không gian sống của con người.

B. Là nơi tồn tại các quy luật tự nhiên.

C. Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

D. Là nơi chứa đựng các phế thải do con người tạo ra.

1.4. Phải bảo vệ môi trường vì

A. không có bàn tay của con người thì môi trường sẽ bị huỷ hoại.

B. con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường.

C. ngày nay không nơi nào trên Trái Đất không chịu tác động của con người.

D. môi trường có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người.

1.5. Tài nguyên thiên nhiên là

A. tất cả các thành phần tự nhiên có trên Trái Đất.

B. các thành phần của tự nhiên có tác động đến cuộc sống của con người.

C. toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống.

D. tất cả những gì có trong tự nhiên, đã và đang ảnh hưởng đến cuộc sống của con người.

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

đa dạng	*tài nguyên thiên nhiên vô hạn*	*khả năng tái sinh*
	không thể tái tạo	

Tài nguyên thiên nhiên rất (1)..... Có nhiều cách phân loại tài nguyên thiên nhiên. Cách phân loại thông dụng nhất hiện nay là dựa vào (2)..... của tài nguyên so với tốc độ tiêu thụ của con người. Theo đó, tài nguyên thiên nhiên được chia thành hai loại là (3)..... và tài nguyên thiên nhiên hữu hạn. Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn lại được chia thành tài nguyên có thể tái tạo và tài nguyên (4).....

3 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

A	B
1. Môi trường xã hội	a) Các yếu tố do con người tạo ra như cơ sở hạ tầng, các khu đô thị,...
2. Môi trường tự nhiên	b) Các mối quan hệ giữa con người với con người như luật lệ, cam kết, quy định,...
3. Môi trường nhân tạo	c) Các yếu tố tự nhiên như đất, nước, không khí, sinh vật,...

4 Ghép ô bên trái với ô bên phải sao cho phù hợp.

A	B
1. Tài nguyên nhiên nhiên có thể tái tạo	a) Năng lượng gió, mặt trời, thuỷ triều,...
2. Tài nguyên thiên nhiên vô hạn	b) Than đá, dầu mỏ, khí đốt, quặng kim loại,...
3. Tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo	c) Đất, nước, sinh vật,...

5 Phân tích vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

BÀI 40. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

1 Lựa chọn đáp án đúng.

1.1. Yếu tố nào dưới đây *không* thuộc phát triển bền vững?

A. Tăng trưởng kinh tế.
B. Tiến bộ xã hội.
C. Bảo vệ môi trường.
D. Khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên.

1.2. Phát biểu nào dưới đây chính xác nhất về biểu hiện của tăng trưởng xanh?

A. Tăng trưởng xanh hướng tới việc sử dụng tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, giảm tác động môi trường và giảm bất bình đẳng.
B. Tăng trưởng xanh hướng tới ưu tiên phát triển kinh tế trước và xử lí ô nhiễm môi trường sau.
C. Tăng trưởng xanh dựa vào các nguồn năng lượng hoá thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội và môi trường.
D. Tăng trưởng xanh tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh và sử dụng năng lượng nguyên tử.

1.3. Theo em, dự án nào sau đây có thể *không* hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh?

A. Dự án nông nghiệp hữu cơ ở U-gan-đa
B. Dự án quy hoạch đô thị bền vững ở Bra-xin.
C. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng sinh thái nông thôn ở Ấn Độ
D. Dự án khai thác dầu mỏ nhằm phát triển kinh tế ở A-ma-dôn.

1.4. Hai hình ảnh dưới đây gợi cho em về vấn đề phát triển bền vững nào?





A. Vấn đề ô nhiễm nguồn nước tại các khu đô thị.

B. Phát triển hạ tầng chưa đồng bộ ở các khu đô thị.

C. Sự bất bình đẳng trong xã hội.

D. Tình trạng đói nghèo gia tăng.

2 Hãy sử dụng các cụm từ sau để hoàn thành đoạn văn dưới đây:

bảo vệ môi trường	*các thế hệ tương lai*	*nhu cầu*	*phát triển bền vững*

Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được (1)..... của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của (2)....., trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và (3)..... Cấu thành của phát triển bền vững thường được mô tả bởi ba vòng tròn lồng ghép vào nhau, bao gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Phần giao của ba vòng tròn chính là (4).....

3 Theo em, các vấn đề phát triển bền vững hiện nay nước ta nên tập trung giải quyết vấn đề nào?

4 Cho bảng số liệu sau:

TỔNG MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA THẾ GIỚI, NĂM 2009 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: Exjalous)

Năm / Nhiên liệu	2009	2019
Dầu mỏ	167,95	193,03
Khí đốt	105,88	141,45
Than đá	144,53	157,86
Năng lượng nguyên tử	25,49	24,92
Thuỷ điện	30,72	37,66
Năng lượng có thể tái tạo	8,24	28,98
Tổng	***482,81***	***583,9***

– Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu tiêu thụ năng lượng của thế giới năm 2009 và năm 2019.

– Nhận xét sự thay đổi cơ cấu tiêu thụ năng lượng thế giới năm 2019 so với năm 2009.

PHẦN HAI

GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

BÀI 1. MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – D 1.3 – A 1.4 – A

Câu 2. Câu a sai.

a) Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội.

Câu 3. Chọn: (1) – khoa học địa lí (2) – kiến thức địa lí

(3) – các ngành nghề (4) – có trách nhiệm

Câu 4. Ghép: 1 – a, c, d, e, g, h, i 2 – b, d, e, h, i 3 – a, b, c, d, e, g, h, i

CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

BÀI 2. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – B 1.3 – A 1.4 – D 1.5 – D

Câu 2. Câu a và c sai.

a) Phương pháp kí hiệu thể hiện số lượng của đối tượng thông qua kích thước của các kí hiệu.

c) Phương pháp bản đồ – biểu đồ thể hiện số lượng của đối tượng thông qua kích thước của các biểu đồ.

Câu 3. Ghép: 1 – a 2 – b 3 – d 4 – c 5 – a 6 – e

Câu 4. Bảng phân biệt các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phương pháp	Đối tượng thể hiện	Hình thức thể hiện trên bản đồ	Khả năng thể hiện của phương pháp
Kí hiệu	Đối tượng phân bố theo điểm, hay đối tượng tập trung trên diện tích nhỏ	Các dạng kí hiệu	Vị trí, số lượng, đặc điểm, cấu trúc, sự phân bố,.... của đối tượng
Kí hiệu đường chuyển động	Đối tượng có sự di chuyển	Mũi tên	Hướng di chuyển của đối tượng, số lượng, cấu trúc,... của đối tượng
Bản đồ – biểu đồ	Giá trị tổng cộng của đối tượng theo lãnh thổ	Các loại biểu đồ	Số lượng, chất lượng,.... của đối tượng
Chấm điểm	Đối tượng có sự phân bố phân tán trong không gian	Các điểm chấm	Số lượng, sự phân bố của đối tượng
Khoanh vùng	Đối tượng phân bố theo vùng nhất định	Đường nét liền, đường nét đứt, kí hiệu, chữ, màu sắc,...	Sự phân bố của đối tượng

Câu 5.

– Diện tích rừng: phương pháp khoanh vùng

– Sản lượng gỗ tròn khai thác: phương pháp bản đồ – biểu đồ

Câu 6.

– Gió Tây khô nóng được tô màu đỏ vì nguồn gốc là gió mùa hạ.

– Kích thước nhỏ hơn phản ánh tính chất khô, nóng và phạm vi ảnh hưởng hẹp hơn.

BÀI 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG, MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – A 1.3 – C 1.4 – D

Câu 2. Sắp xếp: (2) – (3) – (4) – (1) – (5)

Câu 3. Chọn: (1) – ứng dụng (2) – định vị (3) – vị trí (4) – quản lí và điều hành (5) – tìm người, thiết bị (6) – giao thông vận tải

Câu 4.

– Ứng dụng của GPS trong ngành giao thông: xác định vị trí phương tiện; quản lí điểm đi điểm đến, tốc độ của phương tiện; tính giá cước vận tải, theo dõi tuyến đường và điều phối đội xe nhằm tối đa hoá hiệu quả hoạt động;...

– Ứng dụng của GPS trong ngành nông nghiệp: Công cụ làm nông nghiệp được tích hợp GPS có khả năng theo dõi mùa vụ, thời gian thu hoạch,....

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT

BÀI 4. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

Câu 1. Đáp án: 1.1 – A 1.2 – B 1.3 – C 1.4 – A

Câu 2. Chọn: (1) – dải Ngân Hà (2) – Mặt Trời (3) – hình elip (4) – hành tinh (5) – tăng nhiệt

Câu 3. Ghép: 1 – a – B 2 – c – C 3 – b – A

Câu 4. Ghép: 1 – b 2 – a 3 – c

Câu 5. Vỏ lục địa và vỏ đại dương khác nhau về độ dày và thành phần cấu tạo. Vỏ lục địa dày trung bình 35 km gồm ba tầng đá: badan, granit, trầm tích. Thành phần chủ yếu là silic và nhôm (sial). Vỏ đại dương dày 5 – 10 km, chủ yếu là đá badan và trầm tích (rất mỏng). Thành phần chủ yếu là silic và magiê (sima).

BÀI 5. HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Câu 1. Đáp án: 1.1 – A 1.2. – B 1.3. – B 1.4 – D 1.5 – C 1.6 – B 1.7 – B

Câu 2.

– Đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: chiều tự quay từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ), trục Trái Đất nghiêng một góc khoảng 66°33' với mặt phẳng quỹ đạo, chu kì tự quay là 24 giờ (một ngày đêm), vận tốc tự quay lớn nhất ở Xích đạo và nhỏ nhất ở hai cực,....

– Nếu Trái Đất chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm, nửa được chiếu sáng là ngày, nửa chìm trong bóng tối là đêm. Một năm chỉ có một ngày và một đêm. Nửa Trái Đất là ban ngày được Mặt Trời chiếu sáng nên nhiệt độ rất cao, nửa Trái Đất là ban đêm thì nhiệt độ rất thấp. Ranh giới giữa ban ngày và ban đêm có sự chênh lệch khí áp rất lớn, nửa ban ngày có áp thấp cực sâu và nửa ban đêm có áp cao cực mạnh, do đó sinh ra các luồng gió cực mạnh từ nửa ban đêm sang nửa ban ngày. Với điều kiện ánh sáng, nhiệt độ và áp suất như thế sẽ không thể tồn tại sự sống trên Trái Đất được.

Câu 3.

– Hà Nội: 9 giờ + 7 = 16 giờ ngày 20 – 11 – 2021.

– Mát-xcơ-va: 9 giờ + 2 = 11 giờ ngày 20 – 11 – 2021.

– Niu Óoc: 9 giờ – (24 – 19) = 4 giờ ngày 20 – 11 – 2021.

– Ri-ô đê Gia-nê-rô: 9 giờ – (24 – 21) = 6 giờ ngày 20 – 11 – 2021.

Câu 6.

– Ngày 22 – 6, bán cầu Bắc có độ dài ban ngày lớn hơn độ dài ban đêm, bán cầu Nam ngược lại. Ngày 22 – 12, bán cầu Bắc có độ dài ban ngày nhỏ hơn độ dài ban đêm, bán cầu Nam ngược lại.

– Thời gian ban ngày và ban đêm vào ngày 22 – 12:

Vĩ độ	Thời gian ban ngày	Thời gian ban đêm
0^o	12 giờ	12 giờ
$66^o33'B$	0 giờ	24 giờ
90^oB	0 giờ	24 giờ

Câu 9. Chọn: (1) – kinh tuyến (2) – giờ địa phương (3) – 24 múi giờ (4) – giờ múi (5) – giờ quốc tế (6) – khu vực giờ

Câu 10. Câu b, d sai.

b) Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất quay quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng $66^o33'$.

d) Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới.

Câu 11. Anh ở múi giờ số 0, Việt Nam có giờ sớm hơn giờ ở Anh là 7 giờ. Do đó, khi Việt Nam là ban đêm thì ở Anh mới là chiều cùng ngày.

Câu 12.

– Ở Việt Nam dùng âm – dương lịch, tháng năm là cuối xuân đầu hạ nên ngày dài, đêm ngắn. Tháng mười là cuối thu đầu đông nên ngày ngắn, đêm dài.

– Câu tục ngữ trên đúng với vùng bán cầu Bắc, không đúng với vùng Xích đạo (quanh năm thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm) và ngược lại ở bán cầu Nam.

CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN

BÀI 6. THẠCH QUYỂN, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – C 1.3 – D 1.4 – A 1.5 – C 1.6 – B

Câu 2. Chọn: (1) – mảng kiến tạo (2) – đứng yên (3) – đáy đại dương (4) – xô vào nhau (5) – không ổn định

Câu 4.

– Khi hai mảng lục địa xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp. Ở đó, vỏ lục địa bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, làm hình thành các dãy núi lục địa cao, đồ sộ.

– Khi một mảng đại dương xô húc với một mảng lục địa, do chịu sức ép nên vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ lục địa tạo thành vực biển sâu và dãy núi cao lục địa.

– Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, macma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa.

BÀI 7. NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – A 1.3 – A 1.4 – B 1.5 – C

Câu 3. Ghép: 1 – a – B 2 – b – A

Câu 4. Ghép: 1 – c 2 – b 3 – d 4 – a

Câu 5.

– Phong hoá vật lí do nhiệt độ và sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ làm cho đất đá bị vỡ vụn. Ở vùng sa mạc có sự chênh lệch nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm rất lớn nên phong hoá vật lí diễn ra mạnh.

– Phong hoá hoá học diễn ra chủ yếu do tác động của nước, các chất khí hoà tan trong nước và axit hữu cơ của sinh vật. Vùng khí hậu nhiệt đới có đặc điểm nóng ẩm, nhiều nắng, nhiều mưa thúc đẩy phong hoá hoá học diễn ra mạnh mẽ.

BÀI 8. THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – D 1.3 – C 1.4 – A 1.5 – B

Câu 2.

– Các vành đai động đất và núi lửa:

+ Vành đai núi lửa: Thái Bình Dương, Địa Trung Hải, dải núi lửa Đông Phi,...

+ Vành đai động đất: Thái Bình Dương, Địa Trung Hải xuyên châu Á,...

– Động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở vành đai Thái Bình Dương: chiếm 61,7% tổng số núi lửa đang hoạt động, phân bố dọc theo các bán đảo và quần đảo phía đông châu Đại Dương, châu Á, phía tây bờ biển châu Mỹ.

Câu 3.

– Nguyên nhân hình thành dãy núi trẻ An-đét: do mảng đại dương Na-xca xô húc với mảng lục địa Nam Mỹ tạo nên.

– Nguyên nhân hình thành dãy núi trẻ Hi-ma-lay-a: do mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a và mảng Âu – Á xô húc với nhau.

CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN

BÀI 9. KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – C 1.3 – A 1.4 – C 1.5 – A 1.6 – C 1.7 – D 1.8 – B

Câu 2. Câu b sai

b) Thành phần chính của khí quyển là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ni-tơ (78,1%), o-xy (20,9%) và các chất khí khác.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 3. Ghép: 1 – d – D 2 – c – A 3 – b – B 4 – a – C

Câu 4. Chú thích: 1 – Tầng khuếch tán 2 – Tầng nhiệt 3 – Tầng giữa 4 – Tầng bình lưu 5 – Lớp ô-dôn 6 – Tầng đối lưu

Câu 5. Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ bắc vào nam chủ yếu do càng vào nam, vĩ độ càng thấp, góc nhập xạ càng lớn và miền Bắc chịu tác động của gió mùa Đông Bắc lạnh, miền Nam ít chịu ảnh hưởng của gió này.

Câu 6.

– Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, trung bình cứ lên cao 100 m, nhiệt độ giảm khoảng 0,6°C do lượng bức xạ của mặt đất càng lên cao càng lớn.

– Sườn đón ánh sáng mặt trời nhận được nhiều nhiệt hơn sườn khuất ánh sáng mặt trời.

– Sườn dốc nhận được nhiều nhiệt hơn sườn thoải.

Câu 8. Ghép: 1 – b – A 2 – a – C 3 – c – B

Câu 9. Chọn: (1) – theo mùa (2) – trái ngược nhau (3) – nóng lên hay lạnh đi (4) – đới nóng (5) – vĩ độ trung bình

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng hay giảm nhiệt độ của các khu vực gió thổi đến:

– Gió Mậu dịch thổi từ chí tuyến về phía Xích đạo, gió di chuyển tới vùng có nhiệt độ trung bình cao hơn. Nhiệt độ càng cao, không khí càng có khả năng chứa được nhiều hơi nước, nên nhiệt độ càng tăng, hơi nước càng tiến xa độ bão hoà và không khí càng trở nên khô.

– Gió Tây ôn đới thổi từ chí tuyến về vùng ôn đới – vùng có khí hậu lạnh hơn, nên sức chứa hơi nước giảm theo nhiệt độ, hơi nước trong không khí nhanh chóng đạt tới độ bão hoà, vì thế gió Tây ôn đới luôn ẩm ướt và gây mưa.

Câu 11. Ghép: 1 – a, c, d, e, i, k, n 2 – b, g, h, l, m

Câu 12. Thông thường, các nơi nằm ở ven biển thường có lượng mưa khá lớn. Tuy nhiên, một số nơi mặc dù nằm ven biển như A-ta-ca-ma, Ca-la-ha-ri,... lại là hoang mạc do những nơi này nằm cạnh các dòng biển lạnh nên hầu như không có mưa và trở thành hoang mạc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 14. Khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, bị núi chặn lại, không khí ẩm bị đẩy lên cao và giảm nhiệt độ, trung bình cứ lên cao 100 m giảm 0,6°C. Vì nhiệt độ hạ, hơi nước ngưng tụ, mây hình thành và mưa rơi bên sườn đón gió. Khi không khí vượt sang sườn bên kia, hơi nước đã giảm nhiều, nhiệt độ tăng lên theo tiêu chuẩn không khí khô khi xuống núi, trung bình là 100 m tăng 1°C nên gió trở nên khô và rất nóng.

Câu 15.

– Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ: vùng Xích đạo mưa nhiều, vùng chí tuyến mưa ít, vùng ôn đới mưa nhiều hơn, vùng cực mưa ít.

– Vùng nằm sâu trong lục địa mưa ít.

Câu 16. Đây là hiện tượng cùng một dãy núi Trường Sơn nhưng thời tiết khác nhau giữa hai sườn núi. Sườn tây (ở Lào) là sườn đón gió mùa Tây Nam thổi đến nên mưa nhiều. Trong khi đó, sườn đông (ở Việt Nam) khuất gió, bị hiệu ứng fơn, gây nên loại hình thời tiết khô nóng. Đây chính là một ví dụ điển hình về hiện tượng fơn.

BÀI 10. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – D 1.3 – D 1.4 – A 1.5 – C

Câu 2. Câu b và d sai.

b) Ở bán cầu Bắc, đới khí hậu ôn đới có diện tích lớn nhất.

d) Trên lục địa, đới khí hậu xích đạo không liên tục.

Câu 4.

Yếu tố / Kiểu khí hậu	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng, °C)	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng, °C)	Biên độ nhiệt độ năm (°C)	Tổng lượng mưa cả năm (mm)	Phân bố mưa
Khí hậu nhiệt đới gió mùa (Hà Nội, Việt Nam)	Tháng 6, khoảng 30°C	Tháng 12, khoảng 17,5°C	12,5°C	1 694	Chênh lệch lớn, nhiều vào mùa hạ, ít vào mùa đông

Yếu tố / Kiểu khí hậu	Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng, °C)	Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng, °C)	Biên độ nhiệt độ năm (°C)	Tổng lượng mưa cả năm (mm)	Phân bố mưa
Khí hậu ôn đới lục địa (U-pha, Liên bang Nga)	Tháng 7, khoảng 19,5°C	Tháng 1, khoảng –14,5°C	34°C	584	Khá đều trong năm, nhiều hơn vào mùa hạ
Khí hậu ôn đới hải dương (Va-len-ti-a, Ai-len)	Tháng 7, khoảng 17°C	Tháng 2, khoảng 8°C	9°C	1 416	Khá đều trong năm, nhiều vào thu đông, ít hơn vào mùa hạ

CHƯƠNG 5. THUỶ QUYỂN

BÀI 11. THUỶ QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – C 1.3 – D 1.4 – D 1.5 – C

Câu 2. Câu a và d sai.

a) Sông được cấp nước từ hai nguồn chính: nước ngầm và nước trên mặt.

d) Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông bớt phức tạp hơn.

Câu 4. Hồ ở vùng đồng bằng thường có hình móng ngựa hay bán nguyệt do dòng sông cũ để lại khi đổi dòng.

Câu 5. Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới vì nguồn nước ngọt có vai trò rất quan trọng, nhu cầu nước ngọt ngày càng lớn do dân số ngày càng đông, trong khi đó nguồn nước ngọt lại đang bị suy thoái, ô nhiễm,...

Câu 6. Ghép: 1 – c 2 – b 3 – d 4 – e 5 – a

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 12. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – B 1.3 – A 1.4 – B 1.5 – D 1.6 – B

Câu 2. Câu c sai.

c) Trong mỗi tháng âm lịch, khi ba thiên thể Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất thẳng hàng, biên độ nước dâng lớn, gọi là triều cường.

Câu 4.

– Dòng biển nóng làm nóng bầu không khí nên khu vực tiếp giáp nóng và ẩm. Khi di chuyển vào gần bờ lục địa sẽ giải phóng hơi ẩm dưới dạng mưa, nên các bờ lục địa có dòng biển nóng chảy qua thường có khí hậu ấm.

– Dòng biển lạnh làm lạnh bầu không khí nên khu vực tiếp giáp lạnh và khô. Khi di chuyển vào gần bờ lục địa gây hiện tượng ít mưa, nên bờ lục địa có dòng biển lạnh thường có khí hậu khô hạn.

Câu 5.

– Hình b thể hiện triều cường, hình a thể hiện triều kém.

– Nguyên nhân sinh ra thuỷ triều là do lực lút của Mặt Trăng và Mặt Trời. Khi ba thiên thể này thẳng hàng thì triều cường do lớp nước đại dương chịu lực hấp dẫn lớn nhất, khi ba thiên thể này vuông góc là triều kém.

Câu 6. Ghép: 1 – c – A 2 – a – B 3 – b – C

Câu 7.

– Các dòng biển nóng xuất phát từ Xích đạo chảy lên vùng vĩ độ cao theo hướng tây, khi gặp lục địa đổi hướng chảy về hai cực.

– Các dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về phía Xích đạo.

– Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng biển thay đổi tính chất và đổi chiều theo mùa.

– Các dòng biển nóng và lạnh làm thành hai vòng lớn đối xứng nhau qua Xích đạo theo chiều kim đồng hồ ở bán cầu Bắc và ngược chiều kim đồng hồ ở bán cầu Nam.

– Trong các đại dương, các dòng biển đều chảy thành những hệ thống vòng quanh ở bán cầu Bắc thuận chiều kim đồng hồ, ở bán cầu Nam ngược chiều kim đồng hồ.

– Hoạt động của các dòng biển chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió Tây ôn đới, đó là các loại gió thổi thường xuyên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 13. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC CỦA SÔNG ĐÀ RẰNG

– Lưu lượng nước trung bình các tháng của sông Đà Rằng: 273 m^3/s

– Vẽ biểu đồ đường.

– Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12, mùa cạn từ tháng 1 đến tháng 8 nguyên nhân là do lưu vực của sông Đà Rằng nằm trong khu vực có mưa vào thu – đông.

CHƯƠNG 6. SINH QUYỂN

BÀI 14. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – D 1.3 – A

1.4 – B 1.5 – C 1.6 – C

Câu 3. Chọn: (1) – bề mặt (2) – phong hoá (3) – chất hữu cơ (4) – độ phì (5) – thực vật

Câu 6. Để tăng độ phì trong đất, con người đã tác động đến đất bằng nhiều hình thức khác nhau như:

– Biện pháp kĩ thuật: bón phân, thuốc hoá học đúng quy định, khuyến khích sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh,...

– Phủ xanh đất trống đồi núi trọc, hạn chế quá trình xói mòn, rửa trôi đất.

– Canh tác luân canh.

– Cải tạo đất bằng việc trồng các cây họ đậu,...

BÀI 15. SINH QUYỂN

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – B 1.3 – B 1.4 – A 1.5 – A

Câu 3. Sinh quyển tác động đến quá trình hình thành đất thông qua quá trình:

– Phong hoá sinh học.

– Cung cấp tàn tích sinh vật để tạo chất hữu cơ trong đất.

– Điều hoà nhiệt độ đất.

– Hạn chế quá trình xói mòn đất.

Câu 4.

– Chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ do vùng này có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây chè: khí hậu có một mùa đông lạnh, đất feralit phát triển trên đá vôi,...

– Cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên do vùng này có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê: đất badan màu mỡ, khí hậu mang tính cận xích đạo,...

BÀI 16. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1.

– Vị trí phân bố đất pốt dôn trên bản đồ: phân bố chủ yếu ở Bắc Á, Bắc Âu và Bắc Mỹ, trong giới hạn từ 45°B đến 65°B thuộc vùng ôn đới lạnh.

– Điều kiện hình thành đất pốt dôn: đất được hình thành dưới rừng cây lá kim trong điều kiện khí hậu lạnh giá có độ bốc hơi nhỏ và lượng nước thấm lớn. Thảm mục rừng lá kim nghèo chất tro, kiềm, đồng thời lại chứa nhiều hợp chất khó tan như tanin, nhựa, sáp, linhin, nên hoạt động phân giải của vi khuẩn bị hạn chế, các sản phẩm phân giải thường có tính axít.

Câu 2.

– Vị trí phân bố đất đài nguyên trên bản đồ: phân bố ở vùng cực (60 – 80°).

– Điều kiện hình thành: khí hậu lạnh giá quanh năm, băng đóng gần như vĩnh viễn trên bề mặt đất. Nhiệt độ rất thấp, lượng mưa rất ít, khoảng 200 – 300 mm/năm. Thực vật không phát triển nhiều, chỉ có rêu và địa y, làm cho sự tích mùn kém, tầng đất mỏng.

Câu 3. Các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo:

– Đài nguyên

– Rừng lá kim

– Rừng lá rộng, hỗn hợp

– Thảo nguyên ôn đới

– Rừng cận nhiệt ẩm

– Xa van và rừng thưa

– Hoang mạc, bán hoang mạc

– Rừng nhiệt đới

Câu 4.

Độ cao (m)	Vành đai thực vật	Vành đai đất
2 000 – 2 800	Địa y và cây bụi	Đất sơ đẳng xen lẫn đá
1 600 – 2 000	Đồng cỏ núi	Đất đồng cỏ
1 200 – 1 600	Rừng lá kim	Đất pốt dôn
500 – 1 200	Rừng hỗn hợp	Đất nâu
0 – 500	Rừng lá cứng	Đất đỏ nâu

CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 17. VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – C 1.3 – C 1.4 – B

Câu 2. Ghép: 1 – b 2 – a 3 – c

Câu 3. Câu b sai.

b) Nguyên nhân của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là do tất cả các thành phần của vỏ địa lí không tồn tại và phát triển độc lập mà luôn tác động, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau tạo nên thể thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 4. Sự nóng lên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất cả trực tiếp và gián tiếp. Tác động rõ nhất là làm tan băng ở các vùng cực và trên núi cao làm mực nước biển dâng, gia tăng các hiện tượng khí tượng thuỷ văn cực đoan,... Tác động gián tiếp đến các thành phần tự nhiên khác như sinh vật, đất,...

BÀI 18. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – D 1.3 – C 1.4 – C 1.5 – A 1.6 – D 1.7 – A 1.8 – C

Câu 2. Chọn: (1) – vĩ độ (2) – khối cầu

(3) – lượng bức xạ mặt trời (4) – tính địa đới

Câu 4. Xếp thứ tự: 1 – 3 – 4 – 2

Câu 5. Ghép: 1 – A – b 2 – A – a

Câu 6.

– Sự giảm nhiệt độ theo vĩ độ phản ánh quy luật địa đới, nguyên nhân là do dạng hình cầu của Trái Đất làm cho góc nhập xạ và lượng bức xạ mặt trời giảm từ Xích đạo về cực.

– Sự giảm nhiệt độ theo độ cao phản ánh quy luật phi địa đới – quy luật đai cao do càng lên cao, bức xạ sóng dài tăng, cán cân bức xạ giảm. Lượng ẩm tăng lên do lượng mưa lớn và bốc hơi giảm đi.

Câu 7. Ghép: 1 – a – B 2 – b – A

Câu 8. Miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh do miền Bắc chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc – nhân tố phi địa đới làm cho nhiệt độ hạ thấp vào mùa đông.

CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 19. QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – A 1.3 – A 1.4 – A 1.5 – C

1.6 – D 1.7 – B 1.8 – A 1.9 – C

Câu 2. Chọn: (1) – chênh lệch (2) – tỉ suất xuất cư (3) – lớn hơn

(4) – nhỏ hơn (5) – không ảnh hưởng

Câu 3. Câu a và d sai

a) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và trình độ học vấn của dân cư.

d) Ở các nước thu nhập cao, lao động tập trung chủ yếu ở khu vực dịch vụ.

Câu 4.

– Nhận xét: Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô giai đoạn 2015 – 2020 của thế giới,

các nước phát triển và các nước đang phát triển đều giảm so với giai đoạn 1950 – 1955.

– Nguyên nhân: do không còn chiến tranh, đời sống nhân dân ngày càng cao, tiến bộ trong lĩnh vực y tế,...

Câu 5. Câu a và c sai.

a) Điều kiện tự nhiên và môi trường sống thuận lợi góp phần tăng mức nhập cư và ngược lại.

c) Nhìn chung, trình độ phát triển kinh tế và mức sống cao làm giảm mức sinh, mức xuất cư và ngược lại.

Câu 6.

– Tỉ suất tăng tự nhiên dân số là 8,6‰.

– Tỉ suất tăng dân số cơ học là 2,1‰.

– Tỉ lệ tăng dân số thực tế là 1,07%.

Câu 7. Gia tăng dân số do gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng dân số thực tế chính là gia tăng dân số tự nhiên vì gia tăng dân số cơ học không ảnh hưởng đến số dân, nên gia tăng tự nhiên là động lực gia tăng dân số thế giới. Trên phạm vi từng châu lục, quốc gia,... gia tăng dân số do cả gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học tạo thành.

Câu 8. Ghép: 1 – b – A 2 – a – B

Câu 9. Ghép: 1 – b – A 2 – c – C 3 – a – B

Câu 10.

– Cách tính: lấy số dân bộ phận/tổng số dân x100

CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950 – 2050

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm tuổi	1950	2000	2050
0 – 14	34,2	30,1	21,1
15 – 64	60,7	63,0	63,0
65 trở lên	5,1	6,9	15,9
Tổng cộng	***100,0***	***100,0***	***100,0***

– Vẽ biểu đồ tròn.

– Nhận xét: cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của thế giới có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng nhóm tuổi 0 – 14, tăng tỉ trọng nhóm tuổi 15 – 64 và 65 tuổi trở lên.

Câu 11.

– Nhận xét: Cơ cấu dân số theo tuổi của các châu lục khác nhau. Châu Phi dân số trẻ, châu Á dân số vàng, châu Âu dân số già.

– Mỗi loại cơ cấu dân số có tác động đến kinh tế – xã hội.

+ Cơ cấu dân số trẻ: có nguồn dự trữ lao động dồi dào, nguồn lao động khá đông đảo; chi phí cho chăm sóc trẻ em lớn.

+ Cơ cấu dân số vàng: có nguồn lao động dồi dào.

+ Cơ cấu dân số trẻ: số trẻ em ít, số người già cao; nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động trong tương lai, chi phí cho chăm sóc người già lớn.

Câu 12.

– Di cư có nhiều nguyên nhân, do lực đẩy từ nơi đi như điều kiện tự nhiên không thuận lợi, thiếu việc làm,... hay do lực hút ở nơi đến như: điều kiện sống thuận lợi, dễ xin việc, thu nhập cao,...

– Di cư có tác động lớn tới kinh tế, xã hội, môi trường cả nơi đi và nơi đến. Nơi đi có thể gây tình trạng thiếu lao động,... Nơi đến góp phần tạo nên sự phát triển kinh tế, tăng thu nhập; có thể gây nhiều hậu quả về môi trường.

Câu 13.

– Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở các nước phương Đông là do ảnh hưởng lớn bởi quan niệm xã hội, phong tục tập quán,...

– Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ gây nên nhiều hậu quả như: mất cân bằng nam – nữ, tệ nạn xã hội,...

BÀI 20. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ TRÊN THẾ GIỚI

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – C 1.3 – A 1.4 – D 1.5 – C

Câu 2. Chọn: (1) – kinh tế – xã hội (2) – số lượng và quy mô (3) – tập trung dân cư
(4) – Tỉ lệ dân thành thị (5) – mức độ đô thị hoá

Câu 3. Câu b sai.

b) Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển công nghiệp có tác động đặc biệt quan trọng tới đô thị hoá.

Câu 4. Cơ cấu lao động theo các khu vực kinh tế khác nhau giữa các nước do trình độ phát triển kinh tế ở các nước là khác nhau.

Câu 5. Ghép: 1 – a, c, e, h, k 2 – b, d, g, i, l

Câu 6.

– Vẽ biểu đồ miền

– Nhận xét: tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng và đã lớn hơn tỉ lệ dân nông thôn, tỉ lệ dân nông thôn ngày càng giảm.

Câu 7. Ảnh hưởng của đô thị hoá:

– Ảnh hưởng tích cực:

+ Về kinh tế: tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ; thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; tăng năng suất lao động,...

+ Về xã hội: tạo thêm nhiều việc làm mới; phổ biến rộng rãi lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống; nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư;...

+ Về môi trường: mở rộng và phát triển không gian đô thị; hình thành môi trường đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống,...

– Ảnh hưởng tiêu cực:

+ Về kinh tế: giá cả ở đô thị thường cao, làm tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn.

+ Về xã hội: tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị, tệ nạn xã hội.

+ Về môi trường: môi trường đô thị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn,...

CHƯƠNG 9. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 21. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – C 1.3 – C 1.4 – B

Câu 2. Ghép: 1 – b 2 – d 3 – a, c

BÀI 22. CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

Câu 1. Chọn: 1.1 – B 1.2 – A 1.3 – B 1.4 – A 1.5 – B 1.6 – D

Câu 2.

– Vẽ biểu đồ tròn

– Biểu đồ 1 thể hiện cơ cấu kinh tế phân theo ngành. Biểu đồ 2 thể hiện cơ cấu kinh tế phân theo thành phần kinh tế. Biểu đồ 3 thể hiện cơ cấu kinh tế phân theo lãnh thổ.

Câu 3. Ghép: 1 – a, d 2 – b 3 – c

Câu 4. A. Đúng B. Đúng

CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

BÀI 23. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – A 1.3 – C 1.4 – D 1.5 – A

Câu 2. Ghép: 1 – b 2 – a 3 – c, e 4 – g 5 – d

Câu 3. Ghép: 1 – a 2 – c, d 3 – b, e 4 – g

BÀI 24. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. NGÀNH TRỒNG TRỌT

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – B 1.3 – B 1.4 – C 1.5 – D

Câu 2. Ghép: 1 – c – B 2 – b – A 3 – a – C

Câu 3. Ghép: 1 – b 2 – c 3 – a 4 – g 5 – d 6 – e

II. NGÀNH CHĂN NUÔI

Câu 1. Đáp án: 1.1. – B 1.2 – B 1.3 – A

Câu 3. Ghép: 1 – b 2 – a 3 – c

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 4.

– Ngành chăn nuôi phát triển thúc đẩy sự phát triển của ngành trồng trọt, do ngành trồng trọt đảm bảo cơ sở thức ăn cho chăn nuôi, đồng thời ngành chăn nuôi còn cung cấp phân bón, sức kéo cho ngành trồng trọt.

– Ngành chăn nuôi phát triển cũng thúc đẩy mở rộng quy mô, sản lượng của các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; do chăn nuôi cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

BÀI 25. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THUỶ SẢN

I. NGÀNH LÂM NGHIỆP

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – A 1.3 – A 1.4 – B

Câu 2. Ghép: 1 – a, c, e 2 – b, d, g

Câu 3.

– Vẽ biểu đồ cột, chú ý khoảng cách năm

– Nhận xét: Sản lượng gỗ tròn khai thác của thế giới trong giai đoạn 1980 – 2019 có xu hướng tăng.

II. NGÀNH THUỶ SẢN

Câu 1. Đáp án: 1.1 – A 1.2 – C 1.3 – A 1.4 – D

Câu 2. a) Đúng b) Sai c) Sai d) Đúng e) Đúng g) Sai

BÀI 26. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

Câu 1. Đáp án: 1.1 – A 1.2 – C 1.3 – B 1.4 – C 1.5 – C 1.6 – A

Câu 2. Ghép: 1 – b, d, e 2 – a 3 – c, g

Câu 3. Ghép: 1 – a 2 – b, d 3 – c

Câu 4. Chọn: (1) – sắp xếp và phối hợp (2) – mối liên hệ liên ngành, liên vùng (3) – sử dụng hợp lí nhất (4) – đem lại hiệu quả cao

BÀI 27. THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

– Xử lí số liệu:

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm / Cây lương thực	2000	2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Các cây lương thực khác	13,7	13,2
Tổng số	***100,0***	***100,0***

– Vẽ biểu đồ:

+ Tính bán kính: Bán kính đường tròn năm 2019 lớn gấp 1,22 lần bán kính đường tròn năm 2000.

+ Vẽ biểu đồ: biểu đồ tròn với bán kính đường tròn năm 2019 lớn gấp 1,22 lần bán kính đường tròn năm 2000.

– Nhận xét:

+ Về quy mô: Sản lượng lương thực từng loại cây cũng như tổng sản lượng lương thực của thế giới đều tăng lên do nhu cầu về lương thực của con người ngày càng lớn.

+ Về cơ cấu: Năm 2019, tỉ trọng của lúa gạo, lúa mì và các cây lương thực khác giảm còn tỉ trọng của ngô tăng lên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BÀI 28. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – C 1.3 – A 1.4 – A 1.5 – D 1.6 – B

Câu 2. Ghép: 1 – a, d 2 – b, c

Câu 3. a) Đúng b) Đúng c) Sai

BÀI 29. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ, QUẶNG KIM LOẠI

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – A 1.3 – D 1.4 – C 1.5 – B

Câu 2. Ghép: 1 – a, c 2 – b, c, d, e, g

Câu 3. B, C, D

II. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – D 1.3 – A 1.4 – C

Câu 2. Sản xuất điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga, Ấn độ, Ca-na-đa, Đức, Hàn Quốc,...) do nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất và đời sống ở các nước này rất lớn.

Câu 3. Các nước có sản lượng điện bình quân đầu người từ 10 000 kWh/người trở lên (năm 2019): Ca-na-đa, Hoa Kỳ, A-rập Xê-út, Na Uy, Thuỵ Điển, Phần Lan,...

Câu 4.

– Vẽ biểu đồ kết hợp, chú ý khoảng cách năm.

– Nhận xét: Sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới ngày càng tăng do nhu cầu về dầu mỏ và điện ngày càng lớn.

III. CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ, TIN HỌC

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – D

Câu 2. a) Đúng b) Sai c) Đúng

IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG VÀ CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Câu 1. Đáp án: 1 – a, b, c 2 – b, c, d, e

BÀI 30. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Chọn: 1.1 – A 1.2 – A 1.3 – C 1.4 – B 1.5 – D

Câu 2. Ghép: Điểm công nghiệp – b Khu công nghiệp – a, d

Trung tâm công nghiệp – c, e

Câu 3. Điểm công nghiệp: d, g Khu công nghiệp: a, c, e

Trung tâm công nghiệp: b, h

BÀI 31. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

Câu 3. a) Đúng b) Sai c) Sai d) Đúng

Câu 4. Trong tương lai, nền công nghiệp thế giới vừa phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững vì:

– Đặc điểm của công nghiệp là gắn với khoa học – công nghệ.

– Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp dựa trên các thành tựu công nghệ để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân loại về các sản phẩm của ngành.

– Việc phát triển công nghiệp dựa trên thành tựu của công nghệ góp phần tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

– Việc đảm bảo phát triển bền vững trong công nghiệp giúp bảo vệ môi trường, tài nguyên cho các thế hệ tương lai vì công nghiệp là ngành có tác động lớn nhất đến môi trường.

CHƯƠNG 12. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ

BÀI 33. CƠ CẤU, VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – C 1.3 – A 1.4 – B 1.5 – D

Câu 2. Chọn: (1) – xã hội (2) – vô hình (3) – sản xuất (4) – đời sống

Câu 5.

– Vẽ biểu đồ tròn

– Tỉ trọng ngành dịch vụ tăng; tỉ trọng các ngành khác giảm.

BÀI 34. ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – D 1.3 – A 1.4 – D 1.5 – B 1.6 – A 1.7 – C

Câu 2. Ghép: 1 – b 2 – c 3 – d 4 – a

Câu 3. Ghép: 1 – a, d, c, g 2 – b, c, d, h

Câu 4. a) Đúng b) Đúng c) Sai d) Đúng

BÀI 35. ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – A 1.3 – B 1.4 – A 1.5 – C

Câu 2. Chọn: (1) – nền kinh tế (2) – hội nhập và toàn cầu hoá
(3) – quản lí hành chính (4) – văn hoá, tinh thần

Câu 4. a) Đúng b) Đúng

BÀI 36. ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – B 1.3 – C 1.4 – B 1.5 – A 1.6 – D

Câu 2. Ghép: 1 – b 2 – a, c 3 – d

Câu 3. a) Sai b) Đúng c) Đúng d) Đúng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 37. ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

I. NGÀNH THƯƠNG MẠI

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – B 1.3 – C 1.4 – C 1.5 – A 1.6 – B

Câu 2. Ghép: 1 – a 2 – c 3 – d 4 – b

II. NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Câu 1. Đáp án: 1.1 – B 1.2 – A 1.3 – C 1.4 – D 1.5 – C 1.6 – A
1.7 – B 1.8 – C

Câu 2. a) Đúng b) Đúng c) Sai d) Đúng e) Sai

CHƯƠNG 13. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

BÀI 39. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1. Đáp án: 1.1 – C 1.2 – C 1.3 – B 1.4 – C 1.5 – C

Câu 2. Chọn: (1) – đa dạng (2) – khả năng tái sinh (3) – tài nguyên thiên nhiên vô hạn (4) – không thể tái tạo

Câu 3. Ghép: 1 – b 2 – c 3 – a

Câu 4. Ghép: 1 – c 2 – a 3 – b

BÀI 40. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Câu 1. Đáp án: 1.1 – D 1.2 – A 1.3 – D 1.4 – C

Câu 2. Chọn: (1) – nhu cầu (2) – các thế hệ tương lai (3) – bảo vệ môi trường (4) – phát triển bền vững

Câu 3. Việt Nam là một nước đang phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong những năm qua. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững đã đặt ra các chỉ tiêu cụ thể đối với từng mục tiêu phát triển bền vững (17 mục tiêu). Như vậy, có thể thấy tất cả các mục tiêu đều cần được quan tâm giải quyết. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể nhận ra những vấn đề nổi cộm và cấp thiết cần phải được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà còn là vấn đề chung của các quốc gia đang phát triển. Đó là vấn đề ô nhiễm môi trường (trên cạn và dưới nước), bất bình đẳng xã hội. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng, do đó, chúng ta cũng cần ưu tiên cho mục tiêu này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Thiết kế sách: NGUYỄN THANH LONG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: LÊ ANH TUẤN
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP ĐỊA LÍ 10

Mã số: G1BHXD001H22

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/23-280/GD
Số QĐXB: ..... /QĐ-GD/ ..... ngày ... tháng ... năm 2022.
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2022.
Mã số ISBN: 978-604-0-31712-4



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 10, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 10, tập hai
3. Bài tập Toán 10, tập một
4. Bài tập Toán 10, tập hai
5. Bài tập Lịch sử 10
6. Bài tập Địa lí 10
7. Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
8. Bài tập Vật lí 10
9. Bài tập Hoá học 10
10. Bài tập Sinh học 10
11. Bài tập Tin học 10
12. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
13. Bài tập Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
14. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31712-4

9 786040 317124

Giá: 17.000 đ